Hệ thống giáo dục

Nhật Bản

Nuffic
meet the world

Khuyến cáo

Chúng tôi đã tập hợp thông tin để mô tả về các hệ thống giáo dục với sự cẩn trọng lớn nhất. Tuy nhiên, chúng tôi không thể chịu trách nhiệm về hậu quả của sai xót hoặc không đầy đủ thông tin trong tài liệu này.

Bản Quyền

Ngoại trừ hình ảnh và hình minh họa, nội dung của tài liệu này thuộc Giấy phép Creative Commons Attribution Non- Commercial 3.0 Unported (CC BY-NC 3.0). Để biết thêm thông tin về việc tái sử dụng tài liệu này, vui lòng truy cập https://www.nuffic.nl/en/home/copyright.

Hệ thống giáo dục Nhật Bản

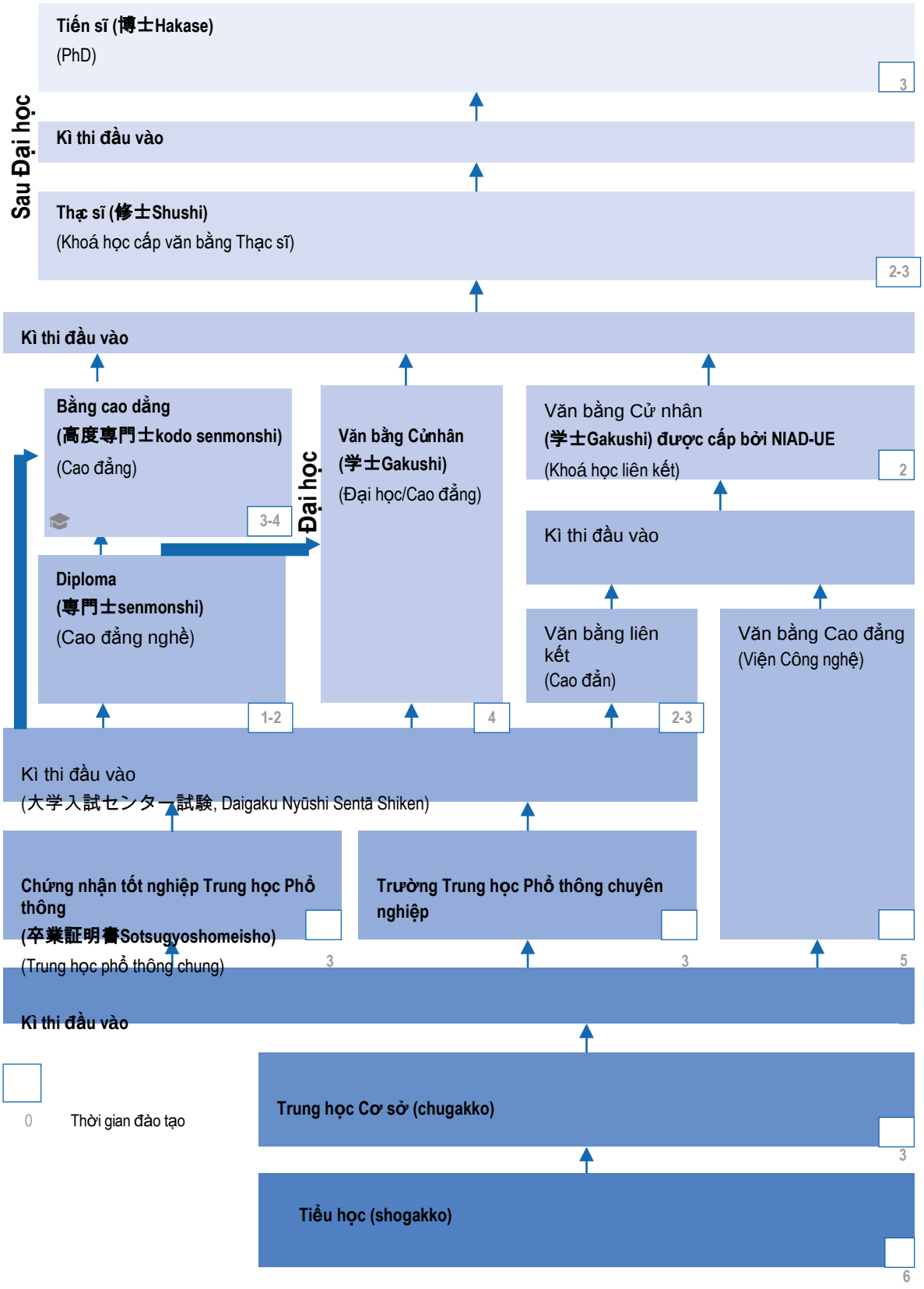

Biểu đồ đánh giá

Cột bên trái ở bảng dưới đây liệt kê các văn bằng nước ngoài thông dụng nhất tương đương với khung văn bằng Quốc gia của Ireland. Các cột còn lại thể hiện mức độ tương đương trong hệ thống giáo dục Hà Lan và các cấp tương đương với hệ thống Văn bằng Châu Âu.

Văn bằng hoặc cấp học theo Khung Văn bằng Quốc gia	**Cấp độ tương đương của Hà Lan và khung văn bằng quốc gia Hà Lan**		**Cấp EQF**
High School Certificate of Graduation (卒業証明書*Sotsugyosho meisho*)	HAVO diploma	4	4
Associate degree obtained at a junior c ollege (2 years)	2 years of HBO	5	5
Associate degree obtained at a junior college (3 years)	3 years of HBO	5	5
Associate degree obtained at a college of technology (5 years)	2 years of HBO	5	5
Diploma (専門士 *senmonshi*) obtained at a professional training college (2 years)	2 years of HBO	5	5
Advanced Diploma (高度専門士 *kodo senmonshi*) obtained at a professional training college (4 years)	HBO bachelor's degree	6	6
Bachelor 's degree (学士 *Gakushi*)	WO or HBO bachelor's degree	6	6
Bachelor's degree conferred by NIAD -UE (学士 *Gakushi*)	WO or HBO bachelor's degree	6	6
Master 's degree (修士 *Shushi*)	WO master's degree	7	7

Ghi chú

- Thông tin được liệt kê trong bảng chỉ mang tính chất tham khảo, không phải thước đo để đánh giá các vấn đề pháp lý.
- NLQF = Hệ thống Văn bằng Hà Lan. EQF = Hệ thống Văn bằng Châu Âu

- Khung EQF/NLQF level không phản ánh chương trình học của mỗi người; thay vào đó là lượng kiến thức và kĩ năng mỗi người sẽ có được sau khi hoàn thành chương trình học.
- Thông tin về các văn bằng tương đương của Hà Lan có thể được tìm thấy trên trang web: the Dutch education system .

1. The Cooperation Organisation for Vocational Education, Training and the Labour Market (SBB) , kiểm định các văn bằng nước ngoài ở trình độ VMBO và MBO. Sự kiểm định có thể khác nhau khi SBB xem xét các trường hợp VET schools hoặc để tham gia vào thị trường lao động của Hà Lan.

Giới thiệu

Nhật Bản (日 本 Nihon) là một chế độ quân chủ lập hiến với chính phủ nghị viện. Nhật hoàng có tư cách là nguyên thủ quốc gia và thủ đô của nước này là Tokyo. Nhật Bản bao gồm khoảng 3.900 hòn đảo và được chia thành 47 quận được gồm các làng và thành phố.

Cấu trúc hệ thống giáo dục Nhật Bản được thiết lập ngay sau Thế chiến II vẫn ít nhiều giống như vậy cho đến hiện tại (6 + 3 + 3 + 2/4). Sau đó, Luật mới về việc thành lập các trường công lập đã được thực hiện vào năm 1949, trở thành một tiêu chuẩn mới cho các trường đại học quốc gia. Hệ thống các trường cao đẳng công nghệ được thành lập vào năm 1962 để cung cấp chương trình đào tạo 5 năm thống nhất cho học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông để đáp ứng nhu cầu gia tăng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho phát triển kinh tế công nghiệp. Năm 1964, các chương trình Cao đẳng 2 hoặc 3 năm được thành lập vào năm 1950, cung cấp một một hệ thống chính quy theo Luật hành động giáo dục. Đầu những năm 1960 chứng kiến sự ra đời của các trường cao đẳng công nghệ, xem giáo dục chuyên nghiệp cao hơn, với những năm 1990 đánh dấu sự ra đời của các trường giáo dục trung học thống nhất.

Hệ thống này chịu ảnh hưởng của cả hệ thống giáo dục Đức và hệ thống Hoa Kỳ (giáo dục phổ thông rộng rãi tại các tổ chức giáo dục đại học). Trong thập niên 60 và 70, số lượng các cơ sở giáo dục đại học tăng lên đáng kể, cho thấy sự phát triển vượt bậc của khu vực gíao dục tư nhân (cao đẳng cơ sở).

Từ những năm 1980, Nhật Bản đã tập trung vào mục tiêu quốc tế hóa giáo dục đại học. Sinh viên quốc tế học tập tại Nhật Bản trước đây yêu cầu phải hoàn thành bài kiểm tra tiếng Nhật, vì tất cả các chương trình giảng dạy được cung cấp bằng tiếng Nhật. Tuy nhiên, việc này hiện đang thay đổi, với số lượng các chương trình học được cung cấp bằng tiếng Anh ngày càng tăng, do các chính sách quốc tế hóa gần đây ở cả cấp chính phủ và địa phương khiến các sinh viên quốc tế có thể học các chương trình tiếng Anh. Tổng quan về tất cả các chương trình được cung cấp bằng tiếng Anh có sẵn theo tiêu chuẩn Global 30.

Một dự án khác trong lĩnh vực quốc tế hóa là CAMPUS Châu Á, một dự án trao đổi giữa Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc để tăng tính linh động trong giáo dục của sinh viên. Trong dự án, sự chuyển đổi tương đương giữa các tín chỉ được tang cường cũng như khả năng công nhận văn bằng giữa các cơ sở giáo dục của các trường đại học đối tác. Dự án này là một phần của dự án Tái tạo Nhật Bản, tập trung vào việc quốc tế hóa các chương trình truyền thống, với mục đích tạo điều kiện hợp tác nhiều hơn giữa HEI Nhật Bản và HEI nước ngoài.

Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ (MEXT) chịu trách nhiệm với tất cả các cấp giáo dục tại Nhật Bản. Bộ đưa ra quyết định thành lập các tổ chức giáo dục mới và xác định ngân sách cho các tổ chức giáo dục quốc gia cũng như trợ cấp cho các tổ chức tư nhân. Cấp Tiểu học và Trung học Cơ sở được

thành lập bởi ủy ban giáo dục hoặc thống đốc của mỗi quận. Bộ cũng chịu trách nhiệm trực tiếp giám sát một số tổ chức nghiên cứu. Hệ thống giáo dục Nhật Bản có kết cấu tập trung, đơn nhất. MEXT công bố các hướng dẫn cho chương trình giảng dạy quốc gia theo tiêu chuẩn quốc tế hàng năm cho các cấp giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở. Điều này áp dụng cho cả giáo dục mầm non cho đến các chương trình trung học cơ sở và các chương trình giáo dục đặc biệt.

Năm 2003, Luật tự chủ giáo dục quốc gia đã được thông qua, tất cả các trường đại học quốc gia được chuyển đổi thành tập đoàn vào ngày 1 tháng 4 năm 2004. Quá trình này được thiết kế để cải thiện mức độ độc lập và tự chủ của các tổ chức giáo dục đại học.
Các trường đại học đã được ủy quyền để đưa ra quyết định độc lập về các vấn đề khác nhau, bao gồm cả nhân sự và phân bổ ngân sách. Lựa chọn này cũng được áp dụng cho những trường đại học công lập ở các địa phương.

Giáo dục bắt buộc bao gồm cấp tiểu học (giai đoạn 6 năm) và Trung học Cơ sở (giai đoạn 3 năm), kéo dài tổng cộng 9 năm. Mặc dù các chương trình học được giảng dạy bằng tiếng Nhật, ngày càng có nhiều chương trình giáo dục đại học có sẵn bằng tiếng Anh.

Nhìn chung, năm học tại các cơ sở giáo dục đại học diễn ra từ tháng 4 đến tháng 3. Hầu hết các tổ chức áp dụng 2 học kỳ kéo dài 20 tuần (theo thống kê của MEXT tính đến năm 2008, 84% các trường đại học ở Nhật Bản đã áp dụng hệ thống 2 học kỳ.) Có kế hoạch chuyển năm học từ tháng 4 sang mùa thu, bắt đầu từ 2014/2015, một sáng kiến của Đại học Tokyo nhằm thu hút nhiều sinh viên quốc tế hơn và đưa năm học Nhật Bản phù hợp với các trường đại học ở nước ngoài.

Giáo dục cấp Tiểu học và Trung học

Chương trình giáo dục tiểu học và trung học dựa trên Luật Giáo dục của. Hướng dẫn chương trình giảng dạy quốc gia được thiết lập và sửa đổi khoảng một lần mỗi mười năm. Chương trình giảng dạy quốc gia bao gồm 3 lĩnh vực nghiên cứu: các môn học chung, giáo dục đạo đức và hoạt động ngoại khóa.

Gíao dục Tiểu học
Giáo dục tiểu học được cung cấp bởi các trường tiểu học (小学校 shogakko), kéo dài 6 năm và dành cho trẻ em từ 6 đến 12 tuổi (Lớp 1 -6). Học sinh có thể vào hệ thống nếu đã đạt đến 6 tuổi kể từ ngày 1 tháng Tư.

Chương trình giảng dạy bao gồm tiếng Nhật, nghiên cứu xã hội, toán học, khoa học, nghiên cứu (kết hợp giữa nghiên cứu xã hội và khoa học, chỉ được giảng dạy ở lớp 1 và 2), âm nhạc, nghệ thuật và thủ công mỹ nghệ, nội trợ và giáo dục thể chất. Ngoài ra, một sự tập trung lớn được dành cho giáo dục đạo đức

Giáo dục Trung học
Giáo dục tiểu học được tiếp nối bởi 3 năm giáo dục trung học cơ sở (giáo dục Trung học cấp thấp hơn) tại các trường trung học cơ sở (学校 学校 chugakko). Chương

trình giảng dạy bao gồm các môn học: Tiếng Nhật Bản, nghiên cứu xã hội, toán học, khoa học, âm nhạc, nghệ thuật, giáo dục thể chất, nghệ thuật công nghiệp và làm nhà, ngoại ngữ, môn học tự chọn và giáo dục đạo đức. Đây là một giai đoạn quan trọng đối với học sinh Nhật Bản, vì kết quả học tập ở giai đoạn này quyết định liệu học sinh có được chấp nhận vào một trường trung học phổ thông tốt trong 3 tiếp theo của cấp giáo dục trung học (高等学校 k photoakko). Sau khi kết thúc học tại các Trường trung học cơ sở, học sinh đã hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc 9 năm và nhận được Giấy chứng nhận Tốt nghiệp trung học cơ sở. Hầu hết các học sinh sau đó chọn tham gia kỳ thi tuyển sinh trung học. C phổ thông được tổ chức ở cấp tỉnh / thành phố, nội dung của kỳ thi này được quyết định bởi hội đồng giáo dục quận / thành phố nơi có các trường trung học phổ thông công lập. Đối với các kỳ thi các trường tư nhân, mỗi trường quyết định phương pháp kiểm tra hoặc các hình thức tuyển sinh khác để xác định lựa chọn, chẳng hạn như hồ sơ học tập trung học cơ sở.

Học sinh phải thi cuối kỳ ở 5 môn: Nhật Bản, toán, nghiên cứu xã hội, khoa học và tiếng Anh. Điểm thi càng cao, càng có cơ hội tốt hơn để họ được nhận vào một trường trung học phổ thông tốt và tạo tiền đề được nhận vào một trường đại học tốt.

3 năm tiếp theo của trung học phổ thông, hay cấp giáo dục trung học thứ hai, thường được coi là giai đoạn học vất vả nhất (độ tuổi từ 15 đến 18) được giảng dạy bởi các trường trung học phổ thông (高等学校 k photoakko). Chương trình giảng dạy bao gồm các môn học: Nhật Bản, địa lý và lịch sử, công dân, toán học, khoa học (bao gồm vật lý, hóa học, sinh học và khoa học trái đất), y tế, nghệ thuật, ngoại ngữ (tiếng Anh), nội trợ, công nghệ thông tin và phương pháp nghiên cứu. Để hoàn thành chương trình giáo dục trung học, một học sinh phải có ít nhất 74 tín chỉ, sau đó người đó sẽ nhận được Giấy chứng nhận tốt nghiệp (卒業 Sotsugyos homeisho). Trong suốt thời gian này, hầu hết các học sinh theo học tại một lớp luyện thi (juku), nơi họ nhận được các bài học bổ sung về các tài liệu giảng dạy được xử lý để tổng quát lại những kiến thức đã học được trước đó. Các juku cũng phục vụ mục đích chuẩn bị cho các kỳ thi tuyển sinh giáo dục đại học. Các kỳ thi này thường được tổ chức từ tháng 1 đến tháng 3. Hoàn thành tốt, học sinh sẽ có cơ hội được nhận vào các tổ chức giáo dục uy tín nhất của Nhật Bản. Kỳ thi tuyển sinh được thiết kế chủ yếu để đánh giá trình độ học vấn chung của học sinh trong suốt quá trình hoàn thành cấp phổ thông.

Về cấp độ, Chứng chỉ tốt nghiệp Trung học Phổ thông *(* 卒業証明書 *Sotsugyoshomeisho) tương đương với văn bằng* HAVO.

Trong hệ thống giáo dục Nhật Bản, các khóa học trung cấp dạy nghề được cung cấp tại các trường đào tạo nghề trung cấp (高 等 専 koto Senshu gakko) và các trường cao đẳng công nghệ (xem Giáo dục chuyên nghiệp cao hơn). Có khoảng 460 trường đào tạo chuyên nghiệp trung cấp đào tạo các khóa học liên quan đến các ngành nghề như kỹ thuật, kinh doanh và nông nghiệp. Tuy nhiên, những người đã hoàn thành các khóa học này với thời gian đào tạo tiêu chuẩn ít nhất là 2 năm đến 3 năm (2.589 giờ học) cũng đủ điều kiện theo học đại học ở các ngành khác so với Chứng nhận tốt nghiệp Trung cấp...

Cao đẳng chuyên ngành (専修学校 ***Senshu Gakko*****)**

*Các trường cao đẳng đào tạo chuyên ngành (*専修学校 *Senshu Gakko)*

tập trung vào việc tăng cường giáo dục nghề nghiệp và các kỹ năng chuyên ngành. Các trường cao đẳng này được chính quyền địa phương phê duyệt nếu đáp ứng các yêu cầu quốc gia về việc thành lập trường Cao đẳng đào tạo chuyên ngành xác định bởi MEXT

Dựa trên yêu cầu nhập học, có 3 loại trường Cao đẳng đào tạo chuyên ngành khác nhau...

1. **Cao đẳng chuyên ngành (chương trình sau phổ thông) (**専門学校）
   Một trường cao đẳng chuyên cung cấp chương trình giáo dục sau trung học gọi là trường cao đẳng đào tạo chuyên nghiệp. Cao đẳng đào tạo chuyên nghiệp thuộc cấp giáo dục đại học và sinh viên tốt nghiệp có thể chuyển tiếp lên các trường đại học hoặc cao học. Nhật Bản có khoảng 3.000 trường cao đẳng đào tạo chuyên nghiệp với khoảng 5.700,000 sinh viên. Yêu cầu nhập học bao gồm bằng tốt nghiệp trung học hoặc chương trình đào tạo chuyên ngành cấp trung học cơ sở hoàn thành. Các chương trình có thời đào tạo chính thức từ 1 đến 4 năm. Không phải tất cả các trường cao đẳng đào tạo chuyên nghiệp đều cung cấp cả chương trình cấp Văn bằng và chương trình Văn bằng nghề nghiệp nâng cao

2. **Các tchương trình trung cấp nghề (tương đương trung học phổ thông**) (高等専修学校 *Koto Senshu Gakko (Senshu Gakko Kohtohkatei)*
   Các trường đào tạo chuyên ngành này cung cấp một chương trình trung học tương đương với trung học phổ thông nhưng ở hướng nghề nghiệp thực tế dựa trên nền tảng giáo dục trung học phổ thông.

   Yêu cầu nhập học là bằng tốt nghiệp giáo dục trung học cơ sở (Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học cơ sở). Có khoảng 460 trường được công nhận loại này với khoảng 39.000 sinh viên. Sinh viên tốt nghiệp chương trình có thời gian danh nghĩa hơn 2 năm và hơn 2.589 giờ học có quyền đăng ký dự tuyển vào đại học.

3. **Cao đẳng, chương trình chung (専修学校一般課程 *Senshu Gakko Ippankatei*）**

   Các chương trình học ở cấp này dành cho tất cả mọi người, không yêu cầu đầu vào. Rất nhiều chương trình được giảng dạy, như may vá trang phục Nhật, phương tây, Nghệ thuật, Thiết kế và nấu ăn. Hiện có khoảng 190 cơ sở giáo dục này với 33,000 sinh viên theo học.

Tuyển sinh vào giáo dục Đại học

Học sinh có Chứng chỉ Tốt nghiệp Trung học muốn học tại một trường đại học quốc gia phải tham gia 2 kỳ thi tuyển sinh, trong đó một kỳ thi quốc gia (Kỳ thi Tuyển sinh Đại học toàn quốc (Kỳ thi Trung tâm, 大学 入 試 セ ン タ ー 試 験 Daigaku Nyūshi Sentā Shiken), được tổ chức bởi Trung tâm khảo thí tuyển sinh đại học quốc gia (NCUEE), một cơ quan dưới sự giám sát trực tiếp của MEXT, và các cơ quan khác do chính tổ chức quản lý. Việc nhập học vào một cơ sở giáo dục tư nhân cho đến gần đây chỉ yêu cầu hoàn thành kỳ thi tuyển sinh riêng của các tổ chức, nhưng bây giờ nhiều tổ chức tư nhân cũng yêu cầu sinh viên phải tham gia bài kiểm tra trung tâm.

Học sinh không thể đảm bảo một vị trí tại các trường sau khi thi vì họ có thể chọn lại vào năm tới và chuẩn bị thi lại tại một yobiko, một trường tư thục, trong khi đó. Năm học chuyển tiếp này được gọi là năm ronin.

Bài kiểm tra Trung tâm bao gồm 6 môn học: tiếng Nhật, nghiên cứu xã hội, địa lý và lịch sử, toán học, khoa học và ngoại ngữ. Ngoài kỳ thi tuyển sinh, các phương pháp mới đã được phát triển từ những năm 1990 để đảm bảo rằng việc tuyển sinh không hoàn toàn phụ thuộc vào các kỳ thi lại. Một số tổ chức giáo dục tư nhân cũng dựa trên các quy trình lựa chọn của họ về phỏng vấn, bài tập và các bài kiểm tra thực tế hoặc yếu tố trong các hoạt động ngoại khóa của sinh viên như tham gia vào hội đồng sinh viên, câu lạc bộ hoặc các cuộc thi. Một số tổ chức cũng áp dụng nhập học theo hình thức xét hồ sơ, miễn cho học sinh làm bài kiểm tra đầu vào.

Bài kiểm tra Trung tâm (do NCUEE quản lý) đã được áp dụng bởi tất cả các trường đại học quốc gia và công lập và - ở mức độ hạn chế hơn - các tổ chức giáo dục đại học tư thục của Nhật Bản kể từ năm 1990 cũng đã áp dụng. Bài kiểm tra này còn được gọi là Kỳ thi Trung tâm tuyển sinh Đại học (UECE). NCUEE quản lý các bài kiểm tra này phối hợp với tất cả các trường đại học, theo đó, các trường áp dụng tiêu chí kiểm tra riêng của mình bằng cách chọn các môn học và ngành cụ thể. Điều này cho phép điều chỉnh chương trình theo các thông số kỹ thuật của tổ chức. Có 6 môn học kiểm tra và 2-9 môn cho Kỳ thi Trung tâm 2013. Kỳ thi tuyển sinh của Đại học Tokyo được coi là khó nhất.

Bài kiểm tra Trung tâm là một công cụ quan trọng trong quy trình tuyển chọn sinh viên, ngoài các bài kiểm tra đầu vào do chính các tổ chức quản lý. Bài kiểm tra này được tổ chức trên toàn quốc tại nhiều địa điểm khác nhau trong cả nước vào

cùng một ngày trong tháng 1. Ngoài kỳ thi tuyển sinh quốc gia, tổ chức có quyền áp dụng các phương pháp khác nhau như phỏng vấn, viết bài luận và kiểm tra kỹ năng thực tế để đánh giá mức độ phù hợp của sinh viên đối với loại chương trình học mà họ cung cấp. Kỳ thi thể chế này được coi là khó khăn và khó khăn hơn so với Trung tâm kiểm tra. Kỳ thi tuyển sinh đại học được thực hiện bởi các sinh viên không có bằng tốt nghiệp trung học để xác định xem tiêu chuẩn học tập của họ có bằng với bằng tốt nghiệp hay không. Bài kiểm tra bao gồm 17 môn học, trong đó học sinh phải hoàn thành 9 môn.

Hệ thống giáo dục của Nhật Bản đã bao gồm các trường luật từ năm 2004. Kể từ năm 2003, việc nhập học vào các trường luật này đã được quy định thông qua Kỳ thi tuyển sinh riêng của hệ thống Trường Luật Nhật Bản, một bài kiểm tra quốc gia được thiết kế để đánh giá kiến thức về luật cũng như khả năng phân tích, giao tiếp, phán đoán của họ. Bài kiểm tra này được thực hiện tại nhiều địa điểm khác nhau trong tháng 6 và tháng 7 và dành cho sinh viên tốt nghiệp đại học với bằng Cử nhân (có liên quan). Các ứng viên có được chương trình cử nhân Ba trong lĩnh vực khác ngoài luật, phải hoàn thành chương trình 3 năm tại các trường luật, trong khi chương trình kéo dài 2 năm cho các ứng viên có bằng Cử nhân Luật

Giáo dục Đại học

Giáo dục đại học được cung cấp tại nhiều loại tổ chức giáo dục: trường đại học, cao đẳng, cao đẳng công nghệ và cao đẳng đào tạo chuyên nghiệp. Các tổ chức này có thể có 3 trạng thái khác nhau, đó là các trường đại học quốc gia, công lập và tư nhân, với các trường đại học quốc gia được phân loại tổ chức ở mức độ cao nhất. Các trường đại học công lập là các tổ chức địa phương được quản lý ở cấp tỉnh và thành phố. Liên quan đến số lượng trường đại học Nhật Bản, năm 2012, Nhật Bản có tổng cộng 86 tổ chức quốc gia, 92 tổ chức công cộng và 605 tổ chức tư nhân. Ba phần tư của tất cả giáo dục đại học là do khu vực tư nhân cung cấp.

Các trường đại học (大学 daigaku) cung cấp các chương trình cử nhân, thạc sĩ và chương trình tiến sĩ. Các trường cao đẳng cung cấp các chương trình giáo dục với trọng tâm chuyên môn để dẫn đến bằng cấp liên kết, trong khi các trường cao đẳng công nghệ thừa nhận học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào các chương trình 5 năm với trọng tâm chuyên môn. Các trường cao đẳng đào tạo chuyên ngành cung cấp các khóa học thực tế 1 đến 4 năm.
Các trường đại học quốc gia có truyền thống được hưởng danh tiếng tốt nhất, đặc biệt là Đại học Quốc gia Tokyo và Đại học Quốc gia Kyoto. Tuy nhiên, các trường đại học khác nhau trong khu vực tư nhân giáo dục đại học lớn của Nhật Bản cũng cung cấp giáo dục với tiêu chuẩn cực kỳ cao.

Đại học Mở Nhật Bản đã cung cấp giáo dục từ xa cho tất cả mọi người (không có bài kiểm tra đầu vào trừ chương trình thạc sĩ toàn thời gian) từ đầu những năm 1980 bằng các chương trình nghệ thuật tự do trên truyền hình và đài phát thanh và thông qua các phương tiện truyền thông khác.

Global 30

Năm 2009, MEXT đã khởi động Dự án thành lập các trường đại học cốt lõi cho Quốc tế hoá, Global 30, một dự án tài trợ nhằm thu hút 300.000 sinh viên quốc tế trước năm 2020. Chương trình này nhằm mục đích tăng số lượng chương trình giáo dục bằng tiếng Anh (đặc biệt là Thạc sĩ và Tiến sĩ) và cũng cải thiện các dịch vụ cung cấp cho sinh viên quốc tế. Mười ba trường đại học cốt lõi được chỉ định là một phần của kế hoạch sẽ nhận được 200 đến 400 triệu yên mỗi năm trong 5 năm tới để phát triển thành các trung

tâm giáo dục quốc tế hàng đầu và có thể được coi là tổ chức hàng đầu của Nhật Bản.

Các Đại học được cấp vốn là:

1. Tohoku University
2. University of Tsukuba
3. The University of Tokyo
4. Nagoya University
5. Kyoto University
6. Osaka University
7. Kyushu University
8. Keio University
9. Sophia University
10. Meiji University
11. Waseda University
12. Doshisha University
13. Ritsumeikan University.

Thông tin chi tiết về dự án Global 30 project có thể được tìm thấy ở trang web của Mext và trang web của Nhật Bản về thúc đẩy phút triển giáo dục website, website.

Cấp Đại học

Giaos dục Đại học được chia làm 3 giai đoạn, Cử nhân, Thạc sĩ và Tiên sĩ.

Cử nhân(学士 *Gakushi*)

Các trường đại học cung cấp các chương trình cấp văn bằng cử nhân nói chung đều kéo dài 4 năm và cho ra bằng Cử nhân Nghệ thuật, Cử nhân Khoa học hoặc bằng cử nhân theo tên của chuyên ngành, chẳng hạn như Cử nhân Điều dưỡng hoặc Cử nhân Giáo dục. Hầu hết các chương trình y tế, nha khoa, dược phẩm và chương trình thú y kéo dài 6 năm. Để hoàn thành chương trình 4 năm, sinh viên được yêu cầu tích luỹ tín chỉ từ 124 trở lên, với con số được đặt ở mức 188 trở lên trong y học và nha khoa và với 182 hoặc nhiều hơn trong ngành thú y.

Về cấp độ, văn bằng Cử nhân *(学士 Gakushi)tương đương với văn bằng Cử nhân* HBO hoặc WO Tuỳ thuộc vào chuyên ngành và thời lượng đào tạo.

Tổ chức quốc gia quản lý bằng cấp học thuật và đánh giá đại học (NIAD-UE) cũng đã được bắt đầu cấp bằng đại học từ năm 1992 (bằng cử nhân, thạc sĩ, và Bằng tiến sĩ.). Văn bằng được cấp trên cơ sở tích lũy tín chỉ hoặc hoàn thành chương trình được NIAD-UE phê duyệt. Liên quan đến việc tích luỹ tín chỉ, sinh viên phải hoàn thành chương trình giáo dục trước đó ở cấp độ liên kết hoặc tương đương (xem bên dưới) và sau đó có được ít nhất 62 tín chỉ từ một trường đại học trong khóa học 2 năm để đủ điều kiện nhận bằng cử nhân. Học sinh cũng có thể hoàn thành chương trình được NIAD -UE phê duyệt thuộc thẩm quyền của một bộ khác ngoài MEXT. Để biết thêm thông tin về NIAD -UE, vui lòng xem link Quality assurance and accreditation .

Về cấp độ, Văn bằng Cử nhân *(学士 Gakushi) cấp bởi* NIAD -UE tương đương với văn bằng Cử nhân HBO hoặc WO tuỳ thuộc vào chuyên ngành và thời lượng đào tạo.

Thạc sĩ (修士 *Shushi*)

Để đạt được bằng thạc sĩ mất 2 năm và yêu cầu 30 tín chỉ trở lên, theo đó học sinh dành một nửa thời gian cho nghiên cứu (bao gồm cả các bài kiểm tra) và nửa còn lại chuẩn bị luận văn cuối cùng. Chương trình giảng dạy cũng tập trung vào các phương pháp liên quan đến việc tiến hành nghiên cứu khoa học

Để được nhận, sinh viên phải có bằng cử nhân và làm bài kiểm tra đầu vào. Bằng thạc sĩ thường được trao bởi các tổ chức giáo dục đại học và trong một số trường hợp bởi các viện nghiên cứu.

Có một sự khác biệt giữa văn bằng thạc sĩ nghiên cứu và thạc sĩ chuyên nghiệp. Các chương trình thạc sĩ chuyên nghiệp nói chung kéo dài 2 năm (như sư phạm) trong khi các chương trình thạc sĩ trường luật có thời gian từ 2 đến 3 năm.

Về cấp độ, văn bằng Thạc sĩ *(修 士 Shushi) tương đương với văn bằng Thạc sĩ* WO.

Tiến sĩ (博士 *Hakase*)
Để được nhận vào Tiến sĩ, sinh viên phải có bằng thạc sĩ, làm bài kiểm tra đầu vào và cung được giới thiệu bởi ít nhất 2 giáo sư, giảng viên hoặc giảng viên cao cấp từ các chuyên ngành liên quan. Quá trình lấy bằng Tiến sĩ mất 3 năm và có thể được hoàn thành theo 3 cách khác nhau. Một sự kết hợp giữa chương trình giai đoạn thứ nhất 2 năm (chương trình thạc sĩ) tiếp theo là chương trình giai đoạn thứ hai 3 năm, chương trình 5 năm không bị gián đoạn được gọi là hệ thống 5 năm thống nhất hoặc chương trình giai đoạn thứ hai. Học sinh phải tích luỹ được ít nhất 30 tín chỉ trở lên trong suốt chương trình. Các điều khoản cho các chương trình tiến sĩ trong y học, thú y, nha khoa và một số ngành dược được quy định là 4 năm.

Đào tạo nghề nghiệp cao cấp

Như đã nêu ở trên, hệ thống giáo dục đại học Nhật Bản cũng có các chương trình không cấp văn bằng. Các chương trình này mang định hướng thực tế và được cung cấp bởi các trường cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng công nghệ. Các trường cao đẳng hiện nay cấp bằng Cao đẳng từ năm 2005. Từ năm 1991 đến 2004, các trường cao đẳng được trao danh hiệu Liên kết, lúc đó không phải là bằng cấp ở lúc đó.

Cao đẳng (短期大学 *tanki daigaku*)

Các trường cao đẳng đào tạo các chương trình liên kết 2 và 3 năm có tính chất thực hành công việc. Để được nhận vào các chương trình này, học sinh phải có bằng tốt nghiệp trung học và làm bài kiểm tra đầu vào.

Các chương trình 2 năm yêu cầu đạt được 62 tín chỉ, trong khi các chương trình 3 năm yêu cầu tổng cộng 93. Phần lớn các trường đại học này là của tư nhân và chủ yếu có các sinh viên nữ tham gia do tính chất của các chương trình bao gồm cả nhà kinh tế, giảng dạy, điều dưỡng và nghệ thuật.

Sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học này có thể tham gia các chương trình cử nhân đại học với tư cách là sinh viên chuyển tiếp trên cơ sở miễn trừ.
Các trường cao đẳng (không phải tất cả) cũng có thể cung cấp các chương trình nâng cao 2 năm, được NIAD-UE chấp thuận và được công nhận là tương đương với bằng cử nhân đại học

Về cấp độ,văn bằng Liên kết có thời lượng đào tạo 2 năm do trường Cao đẳng cấp tương đương với 2 năm đào tạo nghề nghiệp cao cấp (HBO).

Về cấp độ,văn bằng Liên kết có thời lượng đào tạo 3 năm do trường Cao đẳng cấp tương đương với 3 năm đào tạo nghề nghiệp cao cấp (HBO)

Cao đẳng Công nghệ/ Kĩ thuật (高等専門学校 *koto senmon gakko*)

Các trường cao đẳng công nghệ cung cấp các chương trình kỹ thuật 5 năm với trọng tâm chuyên môn, dành cho học sinh trung học cơ sở. Các chương trình này yêu cầu ít nhất 167 tín chỉ và có tùy chọn cho sinh viên chuyển tiếp vào các chương trình đại học trong năm thứ ba nếu sinh viên muốn chuyển trường. Tuy nhiên, khoảng 60% sinh viên không tiếp tục tham gia giáo dục sau khi hoàn thành chương trình. Các chương trình bao gồm cả thực tế (đào tạo và thực tập) và bài học lý thuyết.

Về cấp độ, Văn bằng Liên kết nhận được từ các chương trình 5 năm được các trường Cao đẳng Công nghệ tương đương với 2 năm giáo dục nghề nghiệp cao cấp HBO ngành kĩ sư và công nghệ.

Từ đầu những năm 90, các trường cao đẳng công nghệ cũng có thể cung cấp các khóa học nâng cao cấp bằng Cử nhân, nếu chương trình học đã được Viện Quốc gia về Bằng cấp Học thuật và Đánh giá Đại học (NIAD-UE) phê duyệt.

Cao đẳng nghề *(専門学校 senmon gakko)*

Các chương trình này dẫn đến Văn bằng sau trung học và Văn bằng nâng cao với thời gian từ 1 năm đến 4 năm, dành cho sinh viên có bằng tốt nghiệp trung học hoặc cho sinh viên tốt nghiệp một trường đào tạo trung cấp nghề. Không phải mọi trường Cao đẳng nghề đều cung cấp cả chương trình Văn bằng và chương trình Văn bằng nâng cao.

Các khóa học dẫn đến trình độ chứng nhận chuyên môn (専門士 senmonshi) có thời gian từ 1 đến 2 năm.

Các chương trình 2 năm được coi là có thể so sánh với bằng Cao đẳng như nhận được tại một trường cao đẳng. Chuyển sang chương trình đại học trên lý thuyết là khả thi nếu sinh viên có nhu cầu.

Về cấp độ, Văn bằng *(専門士 senmonshi) được cấp từ chương trình 2 năm*tại các trường Cao đẳng nghề tương đương với 2 năm đào tạo HBO.

Các khóa học Văn bằng nâng cao dẫn đến trình độ chuyên môn nâng cao (高度専門士kodo senmonshi) có thời gian đào tạo 3 hoặc 4 năm. Chứng chỉ nâng cao của chương trình 4 năm được coi là tương đương với bằng cử nhân và những người có Chứng chỉ nâng cao được quyền đăng ký vào trường sau đại học.

Về cấp độ, Văn bằng cao cấp *(高度専門士, kodo senmonshi) được cấp bởi các trường cao đẳng chuyên nghiệp sau các chương trình* 4 năm tương đương với văn bằng Cử nhân HBO

Hệ thống đánh giá

Các trường Trung học Phổ thông áp dụng hệ thống tính điểm từ 5 đến 1:

Điểm số	Mô tả
5	Xuất sắc
4	Rất tốt
3	Tốt
2	Kém
1	Trượt

Các tổ chức giáo dục đại học cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp bao gồm dữ liệu cá nhân và học bạ của học sinh cùng với tên văn bằng. Học sinh cũng sẽ nhận được Bảng điểm (Hồ sơ học tập). Một lời giải thích về hệ thống đánh giá thường được nêu ở dưới cùng của Bảng điểm hoặc ở mặt trái của tài liệu và có thể khác nhau tùy thuộc vào tổ chức giáo dục. Các thang điểm khác nhau mà bạn có thể gặp phải được ví dụ như sau:

Điểm số	Điểm chữ	Mô tả
100-90	S	Xuất sắc
89-80	A	Trên trung bình
79-70	B	Trung bình
69-60	C	Dưới trung bình
59-0	F	Trượt

Điểm số	Điểm chữ
100-80	A
79-60	B
59-50	C

Điểm số	Điểm chữ
100-90	A
89-80	B
79-70	C
69-60	D
59-0	F

Thêm vào đó, 50% các Đại học đã tiếp nhận hệ thống GPA từ năm 2008.

Quản lý và kiểm định chất lương

Vào năm 2004, một hệ thống kiểm định và đảm bảo chất lượng mới đã được giới thiệu tại Nhật Bản, với MEXT chỉ định các cơ quan nào đủ điều kiện để thực hiện hệ thống kiểm định và tuân thủ các tiêu chuẩn của MEXT.
Các tổ chức này đều đã được ban hành với cùng một nhiệm vụ. Các tổ chức sau đây đã được chỉ định:
1. Hiệp hội Kiểm định Đại học Nhật Bản (JUAA);
2. Tổ chức quốc gia về bằng cấp học thuật và đánh giá đại học (NIAD-UE);
3. Tổ chức đánh giá giáo dục đại học Nhật Bản (JIHEE);
4. Hiệp hội kiểm định chất lượng đại học Nhật Bản (JACA).

Các tổ chức nghề nghiệp như Hiệp hội Luật pháp Nhật Bản, Viện Giáo dục Kế toán Quốc tế Nhật Bản và Viện Đánh giá Hộ sinh Nhật Bản cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục trong ngành học của chính họ.

Hệ thống mới bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau, được thiết kế để đảm bảo chất lượng giáo dục:
1. hệ thống phê duyệt thành lập trường đại học: đơn xin thành lập một tổ chức như trường đại học, trường sau đại học, trường cao đẳng hoặc trường cao đẳng công nghệ được nộp cho MEXT, Hội đồng sau đó tiến hành kiêrm định dựa trên Tiêu chuẩn thành lập được quy định. Bộ trưởng đưa ra quyết định cuối cùng về phê duyệt. Thông tin thêm có sẵn trên trang web MEXT.

2. đánh giá và cấp chứng nhận công nhận: việc đánh giá giáo dục và nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học bởi các tổ chức được chỉ định bởi MEXT bắt đầu từ tháng 4 năm 2004. Các tổ chức giáo dục đại học có nghĩa vụ phải thực hiện đánh giá này ít nhất 7 năm một lần, trong khi các trường sau đại học chuyên nghiệp có nghĩa vụ phải tham gia sau mỗi 5 năm.
3. đánh giá các tổ chức đại học quốc gia: các trường đại học trước đây là một phần của MEXT chứ không phải là các tổ chức độc lập có khả năng đưa ra quyết định độc lập, MEXT đánh giá chất lượng giáo dục của họ từ xa.
4. tự đánh giá: tự đánh giá là bắt buộc đối với các tổ chức giáo dục đại học từ năm 1999; tổ chức này đánh giá chất lượng giáo dục của chính mình và công bố kết quả nghiên cứu.

Vì việc kiểm định diễn ra ở cấp độ tổ chức, để kiểm tra xem chương trình học / cơ sở giáo dục đại học có được công nhận hay không, nên tham khảo trang web MEXT với các tổ chức giáo dục đại học công nhận (xem Tổng quan về các tổ chức giáo dục đại học). Thông tin thêm về đảm bảo chất lượng tại Nhật Bản cũng có sẵn trên MEXT website .

Yêu cầu hồ sơ

Sau khi tốt nghiệp trung học, học sinh nhận được Giấy chứng nhận tốt nghiệp bằng tiếng Anh và Bảng điểm ghi rõ kết quả học tập. Những kết quả này được phân loại trên cơ sở các môn học có liên quan (tiếng Nhật, nghiên cứu xã hội, toán học, khoa học, giáo dục sức khỏe & thể chất, nghệ thuật, ngoại ngữ, kinh tế gia đình, các môn học đặc biệt của khóa học tiếng Anh, các môn học khác). Bảng điểm cũng cho biết tổng số tín chỉ đã được tích luỹ. Giấy chứng nhận tốt nghiệp là một tuyên bố từ trường có ngày tốt nghiệp của sinh viên. Tất cả các sinh viên cũng được cấp bằng tốt nghiệp chính thức và danh sách các lớp bằng tiếng Nhật.

Sinh viên tốt nghiệp giáo dục đại học nhận được Giấy chứng nhận tốt nghiệp và danh sách lớp, có sẵn bằng cả tiếng Nhật và tiếng Anh. Phiên bản tiếng Anh của văn bằng này là bản tóm tắt thông tin học thuật, bao gồm ngày bắt đầu chương trình, ngày tốt nghiệp, chương trình học và bằng cấp sẽ được cấp.

Tổng quan về các cơ sở Giáo dục Đại học

Tổng quan bằng tiếng Anh về các cơ sở giáo dục đại học đã được công nhận có trên website Của Bộ Giáo dục, Văn hoá, Thể thao Du lịch và Công nghệ (MEXT):

1. national universities đại học quốc gia
2. public universities đại học công lập
3. private universities đại học tư nhân
4. junior colleges (cao đẳng công lậ pvaf tư nhân)
5. colleges of technology (Cao đẳng Công nghệ Quốc gia, Công lập và Tư nhân)

Tổng quan bằng tiếng Nhật:

6. national universities
7. public universities
8. junior colleges
9. private universities
10. colleges of technology

11. public specialized training colleges
12. private specialized training colleges

Thông tin thêm

1. Website of the Ministry of Education , Culture, Sports, Science and Technology (MEXT).
2. Website of the National Institution for Academic Degrees and University Evaluation (NIAD -UE).Website of NIAD -UE, including general information and an extensive overview of the quality assurance system in Japan.
3. Website of MEXT including a description of the quality assurance system in Japan, the Japanese education system and lists of higher educ ation institutio ns.
4. Website of the National Centre for University Entrance Examinations (Japanese only).
5. Website of the Japan Society for the Promotion of Science with information on the Global 30 project.
6. Website of the Japan Student Services Organisation (JASSO) with informati on on Study ing in Japan.

Chứng chỉ tốt nghiệp Trung học Phổ thông

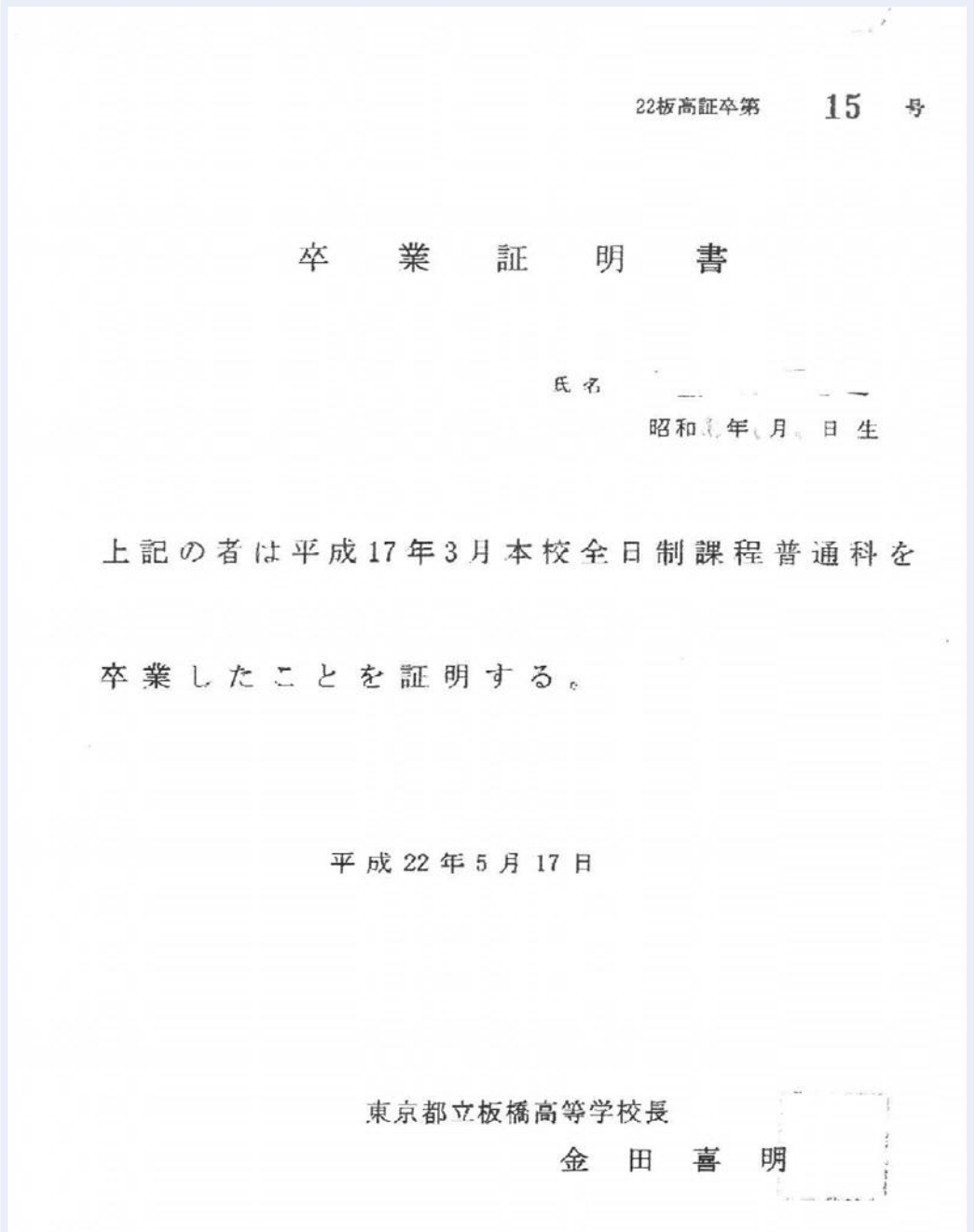

22板高証卒第 15 号

卒　業　証　明　書

氏名

昭和　年　月　日生

上記の者は平成17年3月本校全日制課程普通科を

卒業したことを証明する。

平成22年5月17日

東京都立板橋高等学校長

金　田　喜　明

Chứng chỉ tốt nghiệp Trung học Phổ thông (Bản dịch Tiếng Anh)

21板高証本第 230 号

Itabashi High School

1-54-1 Oyaguchi, Itabashi-ku, Tokyo, Japan

CERTIFICATE OF GRADUATION

Name:

Date of Birth:

A person named above finished the whole course at Itabashi Senior High School, Tokyo, Japan in March, 2005.

I hereby certify the above statement to be true and correct.

OFFICIAL SEAL
OF THE SCHOOL

Yoshiaki Kaneda

Yoshiaki Kaneda, Principal

Date of Issue: March 11, 2010

Học bạ Trung học Phổ thông

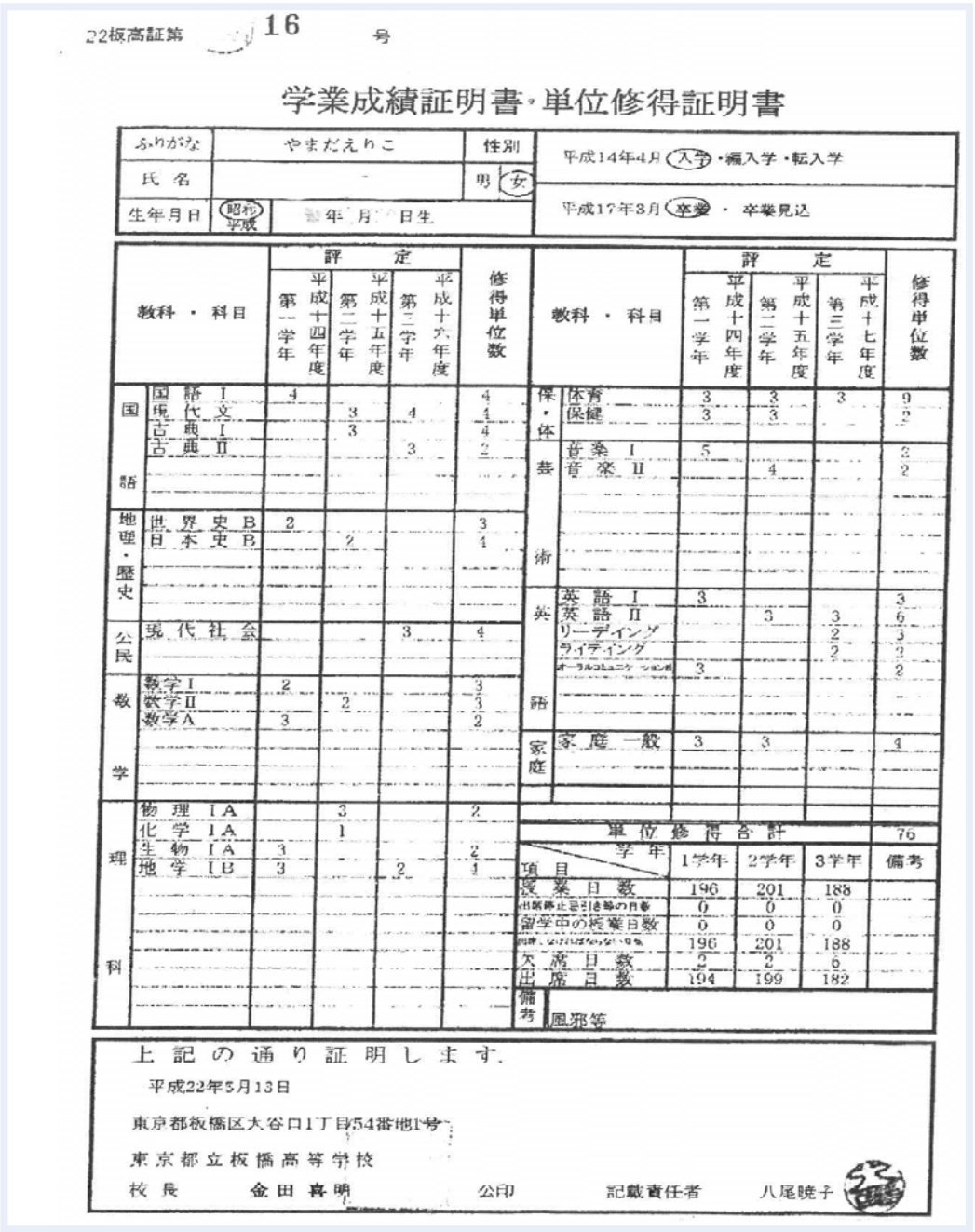

22板高証第 16 号

学業成績証明書・単位修得証明書

ふりがな	やまだえりこ	性別	平成14年4月 (入学)・編入学・転入学
氏名		男 (女)	平成17年3月 (卒業)・卒業見込
生年月日	(昭和) 平成 年 月 日生		

教科	科目	評定 第一学年 平成十四年度	第二学年 平成十五年度	第三学年 平成十六年度	修得単位数
国語	国語 I	4			4
	現代文		3	4	4
	古典 I		3		4
	古典 II			3	2
地理・歴史	世界史 B	2			3
	日本史 B		2		4
公民	現代社会			3	4
数学	数学 I	2			3
	数学 II		2		3
	数学 A	3			2
理科	物理 IA		3		2
	化学 IA		1		
	生物 IA	3			2
	地学 IB	3		2	1

教科	科目	評定 第一学年 平成十四年度	第二学年 平成十五年度	第三学年 平成十七年度	修得単位数
保・体	体育	3	3	3	9
	保健	3	3		2
芸術	音楽 I	5			2
	音楽 II		4		2
英語	英語 I	3			3
	英語 II		3	3	6
	リーディング			2	3
	ライティング			2	2
	オーラルコミュニケーション B	3			2
家庭	家庭一般	3	3		4
単位修得合計					76

学年 / 項目	1学年	2学年	3学年	備考
授業日数	196	201	188	
出席停止忌引き等の日数	0	0	0	
留学中の授業日数	0	0	0	
出席しなければならない日数	196	201	188	
欠席日数	2	2	6	
出席日数	194	199	182	
備考	風邪等			

上記の通り証明します。

平成22年5月13日

東京都板橋区大谷口1丁目54番地1号

東京都立板橋高等学校

校長 金田喜明 公印 記載責任者 八尾暁子

Học bạ Tốt nghiệp Trung học phổ thông (Bản dịch tiếng Anh)

CERTIFICATE OF SCHOOL RECORD

Itabashi High School 板高証卒第 232 号

54-1 Oyaguchi 1-chome, Itabashi-ku, Tokyo 173-0035 JAPAN

Student Name: Date of Birth:

Date of Entrance: April 10, 2002 Date of Graduation. March 11,2005

KEY TO GRADE SYSTEM:

5=Excellent, 4=Good, Above average, 3=Satisfactory; Average, 2=Minimum passing, 1=Failure, No credit

P=Passed under pass/fail, F=Failure under pass/fail

Subjects	Gradings					
	1st Year		2nd Year		3rd Year	
	Grade	Credits	Grade	Credits	Grade	Credits
Japanese Language I	4	4				
Modern Japanese			3	2	4	2
Classics I			3	4		
Classics II					3	2
Japanese History B			2	4		
World History B	2	3				
Geography A						
Ethics						
Contemporary Society					3	4
Politics and Economics						
Mathematics I	2	3				
Mathematics II			2	3		
Mathematics III						
Mathematics A	3	2				
Mathematics B						
Mathematics C						
Physics I			3	2		
Physics II						
Chemistry I			1			
Chemistry II						
Biology I	3	2				
Biology II						
Earth Science	3	2			2	2
Physical Education	3	3	3	3	3	3
Health	3	1	3	1		
Music	5	2	4	2		
Fine Arts						
Calligraphy						
English I	3	3				
English II			3	4	3	2
Oral Communication B	3	2				
Reading					2	3
Writing					2	2
Domestic Science	3	2	3	2		
Total Credits 76		29		27		20

I DO CERTIFY THE ABOVE TO BE CORRECT IN EVERY DETAILS

Date of Issue: March 11, 2010

Yoshiaki Kaneda

Yoshiaki Kaneda, Principal

Văn bằng Liên kết (Bản tiếng Anh)

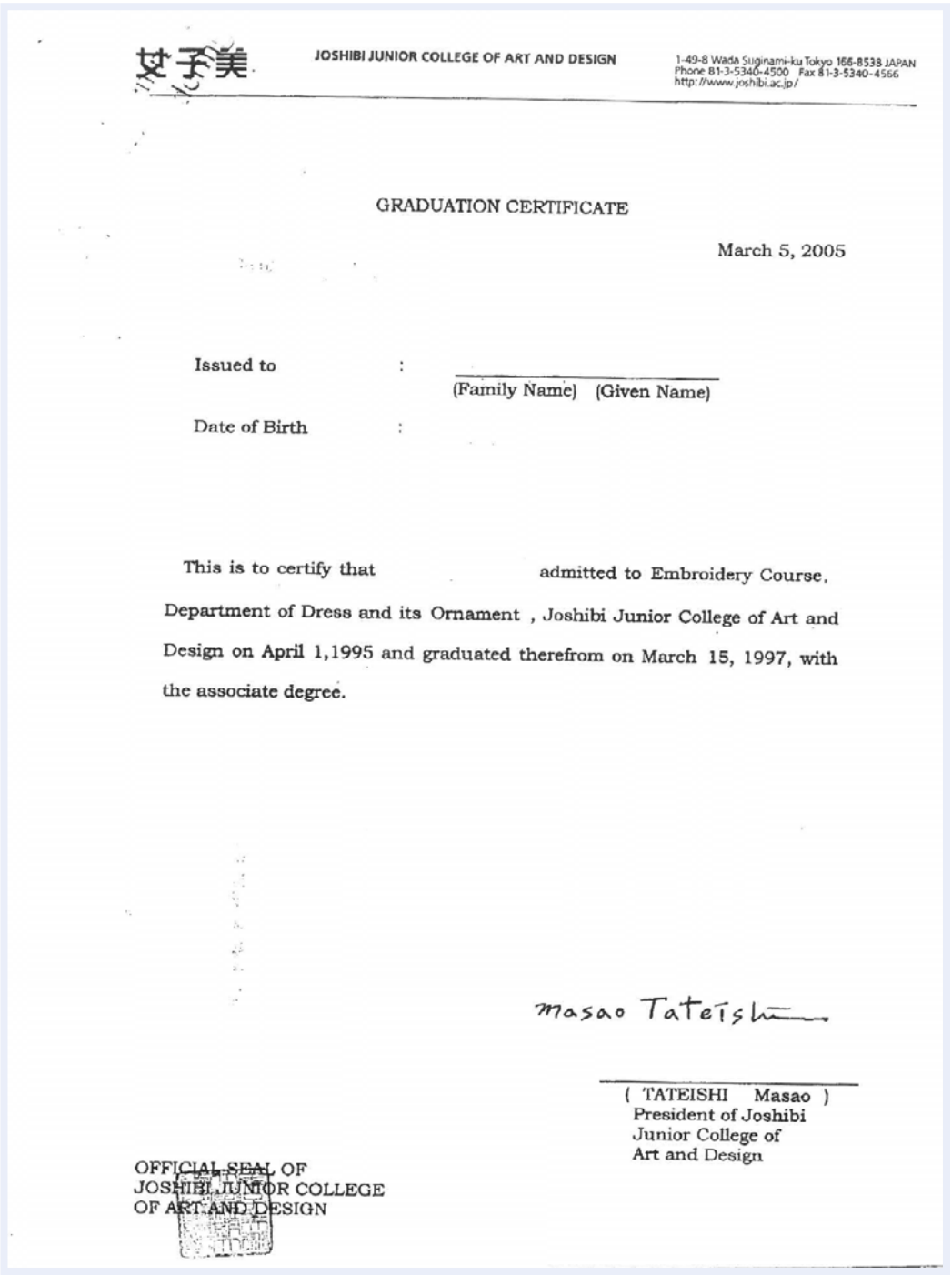

女子美

JOSHIBI JUNIOR COLLEGE OF ART AND DESIGN

1-49-8 Wada Suginami-ku Tokyo 166-8538 JAPAN
Phone 81-3-5340-4500 Fax 81-3-5340-4566
http://www.joshibi.ac.jp/

GRADUATION CERTIFICATE

March 5, 2005

Issued to :

(Family Name) (Given Name)

Date of Birth :

This is to certify that admitted to Embroidery Course, Department of Dress and its Ornament , Joshibi Junior College of Art and Design on April 1,1995 and graduated therefrom on March 15, 1997, with the associate degree.

Masao Tateishi

(TATEISHI Masao)
President of Joshibi
Junior College of
Art and Design

OFFICIAL SEAL OF
JOSHIBI JUNIOR COLLEGE
OF ART AND DESIGN

Học bạ bằng liên kết

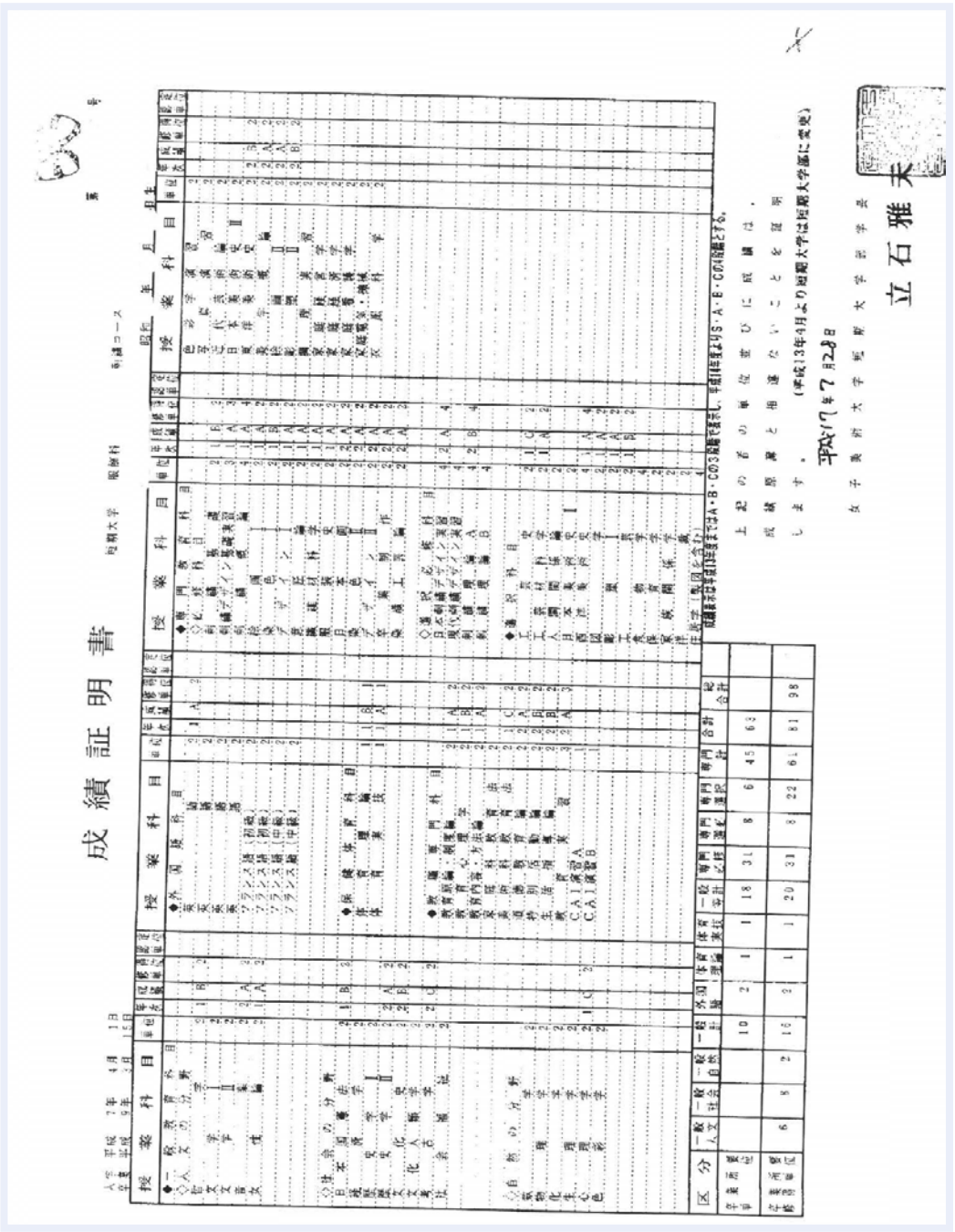

Học bạ bằng liên kết – Bản tiếng Anh (trang 1)

女子美 JOSHIBI JUNIOR COLLEGE OF ART AND DESIGN
1-49-8 Wada Suginami-ku Tokyo 166-8538 JAPAN
Phone 81-3-5340-4500 Fax 81-3-5340-4566
http://www.joshibi.ac.jp/

C E R T I F I C A T E

March 5, 2004

This is the Official Transcript of ASAMIZU Nanae's Academic Record.

Record of : _____
(Family Name) (Given Name)

Date of Birth :

Name of school Attended : Embroidery Course , Department of Dress and its Ornament, Joshibi Junior College of Art and Design

Period of Attendance : Admitted April 1,1995
Graduated March 15,1997

Grading System g : A=Excellent B=Good C=SatisfactoryPass

One Semester : 15 weeks

Credits : 45hours for 1

Subjects	Grades	Credits
General Studies		
Philosophy	B	2
Music	A	2
Theory of womanhood	A	2
The Constitution of Japan	B	2
History II	A	2
Cultural History	B	2
Archaeology	C	2
Psychology	C	2
Foreign Language		
English	A	2
Physical Educations		
Lecture	B	1
Practice	A	1

—continued on next page—

Học bạ bằng liên kết – Bản tiếng Anh (trang 2)

女子美 JOSHIBI JUNIOR COLLEGE OF ART AND DESIGN
1-49-8 Wada Suginami-ku Tokyo 166-8538 JAPAN
Phone 81-3-5340-4500 Fax 81-3-5340-4566
http://www.joshibi.ac.jp/

Academic Record (con'd) :

Subjects	Grades	Credits
Special studies		
Basic Embroidery	B	2
Embroidery Design	A	3
Basic Theory of Embroidery	A	4
Painting I	A	2
Dyeing I	B	2
Design I	A	2
Design in Arts and Crafts	A	2
Science of Fiber	A	2
History of Costume	A	2
Japanese Painting	A	2
Dyeing II	A	2
Design II	A	2
Graduation Works	A	2
Theory of Dyeing and Works	A	2
Japanese Embroidery Design	A	4
Theory of Embroidery A	B	4
History of Arts and Crafts	C	2
Science of Materials for Arts and Crafts	A	2
European Art History	A	4
Draftsmanship	A	2
Carving and Modelling I	A	2
Crafts	B	2
Oriental Art History	B	2
General Lecture on Aesthetics	A	2
Painting II	A	2
Carving and Modelling II	B	2

Học bạ bằng liên kết – Bản tiếng Anh (trang 3)

女子美. JOSHIBI JUNIOR COLLEGE OF ART AND DESIGN
1-49-8 Wada Suginami-ku Tokyo 166-8538 JAPAN
Phone 81-3-5340-4500 Fax 81-3-5340-4566
http://www.joshibi.ac.jp/

Academic Record (con'd) :

Subjects	Grades	Credits
Educational Studies		
Educational Principles and System	A	2
Educational Psychology	B	2
Curriculum and Teaching Method	A	2
Teaching Method of Fine Arts	C	2
Moral Education	A	2
Extra Curricular Activities	B	2
Guidance and Counseling	B	2
Practice of Education	A	3

Masao Tateishi

(TATEISHI Masao)
President of Joshibi
Junior College of
Art and Design

OFFICIAL SEAL OF
JOSHIBI JUNIOR COLLEGE
OF ART AND DESIGN

Cử nhân

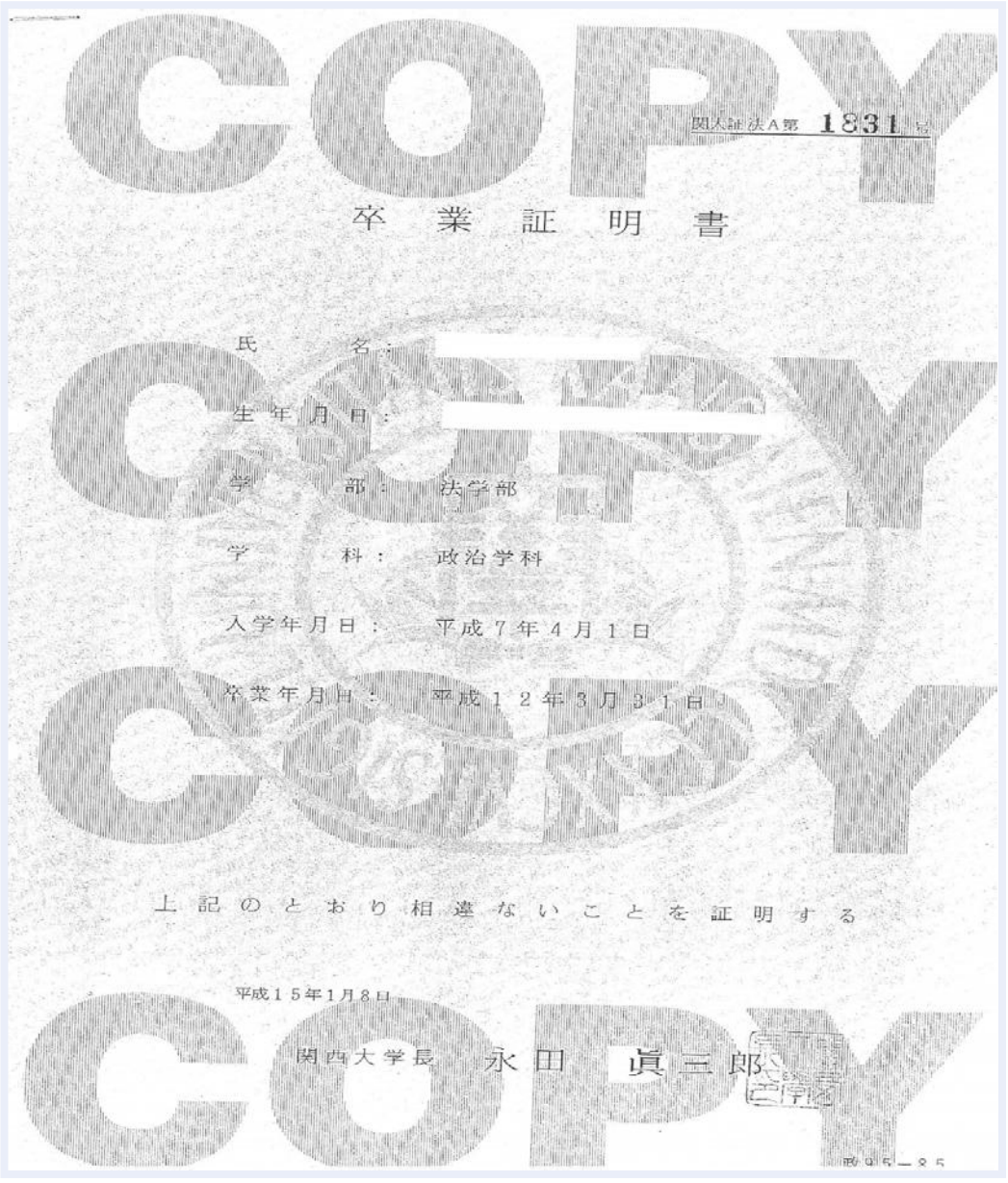

関大証法A第 1831 号

卒 業 証 明 書

氏　　名：

生 年 月 日：

学　　部：　法学部

学　　科：　政治学科

入学年月日：　平成７年４月１日

卒業年月日：　平成１２年３月３１日

上記のとおり相違ないことを証明する

平成１５年１月８日

関西大学長　永田　眞三郎

COPY

Cử nhân (Bản dịch tiếng Anh)

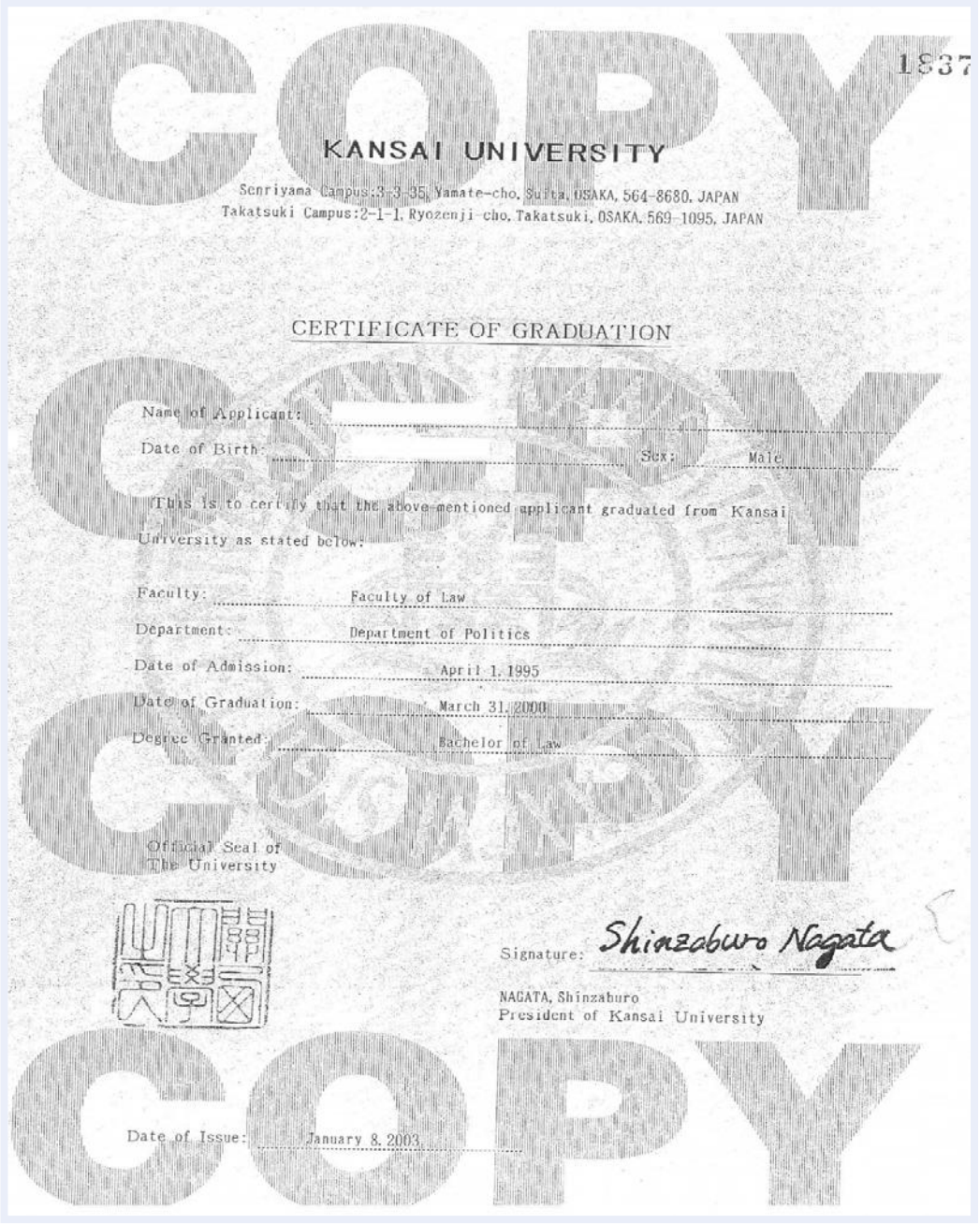

1837

KANSAI UNIVERSITY

Senriyama Campus:3-3-35, Yamate-cho, Suita, OSAKA, 564-8680, JAPAN
Takatsuki Campus:2-1-1, Ryozenji-cho, Takatsuki, OSAKA, 569-1095, JAPAN

CERTIFICATE OF GRADUATION

Name of Applicant: .....

Date of Birth: ..... Sex: Male

This is to certify that the above-mentioned applicant graduated from Kansai University as stated below:

Faculty: Faculty of Law

Department: Department of Politics

Date of Admission: April 1, 1995

Date of Graduation: March 31, 2000

Degree Granted: Bachelor of Law

Official Seal of
The University

Signature: Shinzaburo Nagata

NAGATA, Shinzaburo
President of Kansai University

Date of Issue: January 8, 2003

COPY

Học bạ Cử nhân

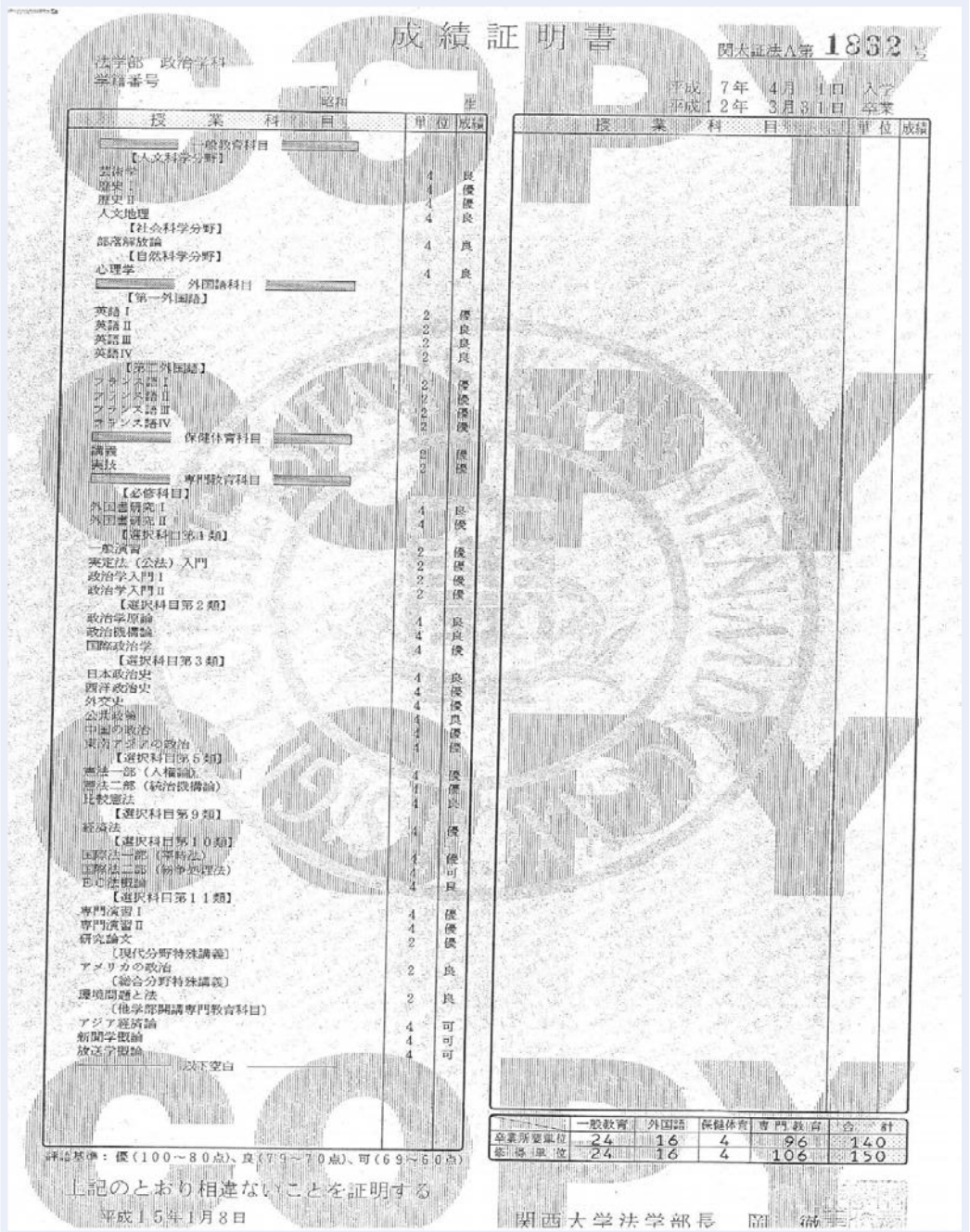

成績証明書

関大証法A第 1832 号

法学部　政治学科
学籍番号

平成　7年　4月　1日　入学
平成12年　3月31日　卒業

授業科目	単位	成績
一般教育科目		
【人文科学分野】		
芸術学	4	良
歴史Ⅰ	4	優
歴史Ⅱ	4	優
人文地理	4	良
【社会科学分野】		
部落解放論	4	良
【自然科学分野】		
心理学	4	良
外国語科目		
【第一外国語】		
英語Ⅰ	2	優
英語Ⅱ	2	良
英語Ⅲ	2	良
英語Ⅳ	2	良
【第二外国語】		
ドイツ語Ⅰ	2	優
フランス語Ⅰ	2	優
フランス語Ⅱ	2	優
フランス語Ⅲ	2	優
フランス語Ⅳ	2	優
保健体育科目		
講義	2	優
実技	2	優
専門教育科目		
【必修科目】		
外国書購読Ⅰ	4	良
外国書購読Ⅱ	4	優
【選択科目第1類】		
一般演習	2	優
実定法（公法）入門	2	優
政治学入門Ⅰ	2	優
政治学入門Ⅱ	2	優
【選択科目第2類】		
政治学原論	4	良
政治機構論	4	良
国際政治学	4	優
【選択科目第3類】		
日本政治史	4	良
西洋政治史	4	優
外交史	4	優
公共政策	4	良
中国の政治	4	優
東南アジアの政治	4	優
【選択科目第5類】		
憲法一部（人権論）	4	優
憲法二部（統治機構論）	4	優
比較憲法	4	良
【選択科目第9類】		
経済法	4	優
【選択科目第10類】		
国際法一部（平時法）	4	優
国際法二部（紛争処理法）	4	可
民法概論	4	良
【選択科目第11類】		
専門演習Ⅰ	4	優
専門演習Ⅱ	4	優
研究論文	2	優
〔現代分野特殊講義〕		
アメリカの政治	2	良
〔総合分野特殊講義〕		
環境問題と法	2	良
〔他学部開講専門教育科目〕		
アジア経済論	4	可
新聞学概論	4	可
放送学概論	4	可
以下空白		

授業科目	単位	成績

	一般教育	外国語	保健体育	専門教育	合計
卒業所要単位	24	16	4	96	140
修得単位	24	16	4	106	150

評語基準：優（100～80点）、良（79～70点）、可（69～60点）

上記のとおり相違ないことを証明する

平成15年1月8日

関西大学法学部長　[illegible]

Học bạ Cử nhân (bản dịch tiếng Anh)

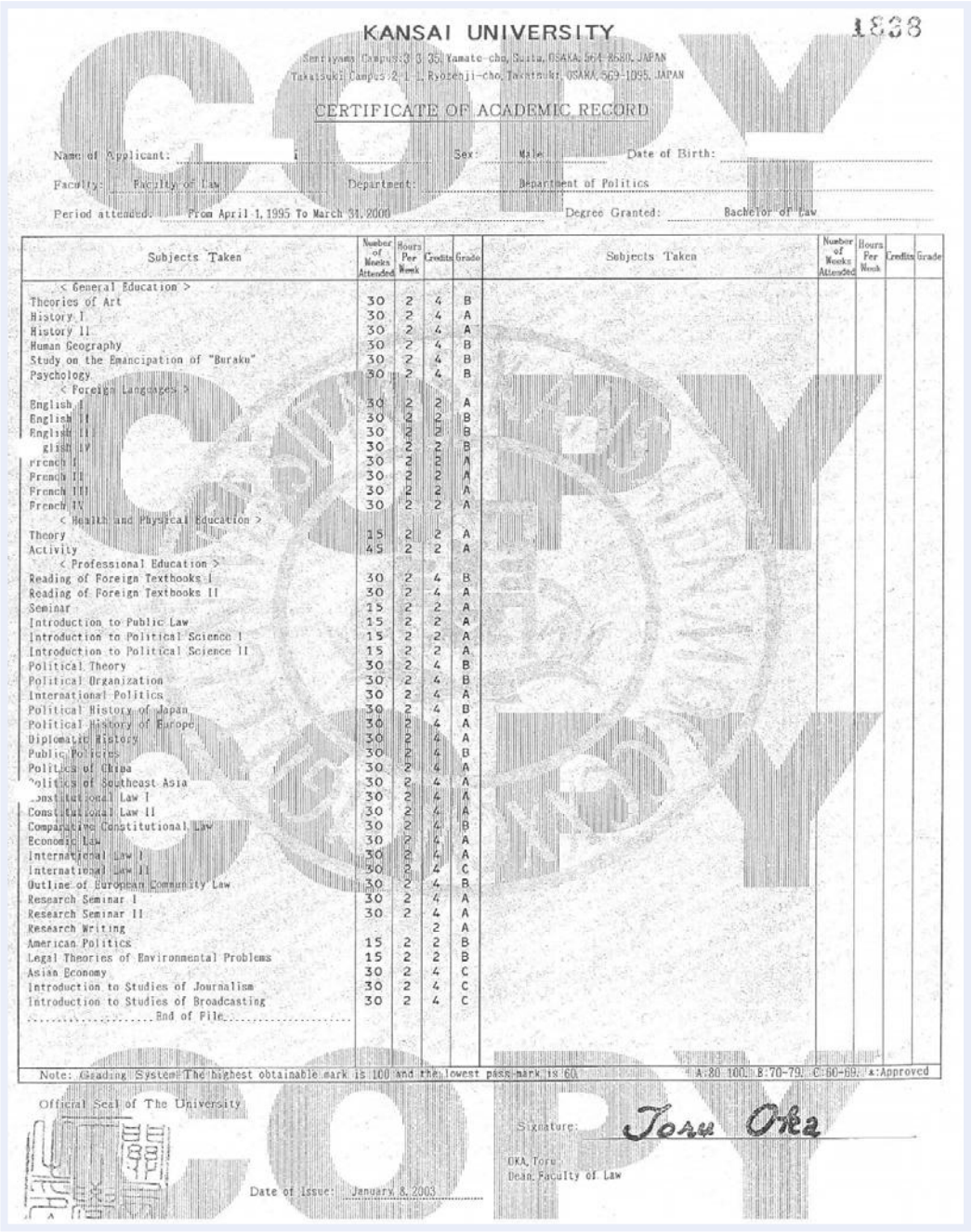

KANSAI UNIVERSITY

1838

Senriyama Campus: 3-3-35, Yamate-cho, Suita, OSAKA, 564-8680, JAPAN
Takatsuki Campus: 2-1-1, Ryozenji-cho, Takatsuki, OSAKA, 569-1095, JAPAN

CERTIFICATE OF ACADEMIC RECORD

Name of Applicant: [redacted] Sex: Male Date of Birth: [redacted]

Faculty: Faculty of Law Department: Department of Politics

Period attended: From April 1, 1995 To March 31, 2000 Degree Granted: Bachelor of Law

Subjects Taken	Number of Weeks Attended	Hours Per Week	Credits	Grade
< General Education >				
Theories of Art	30	2	4	B
History I	30	2	4	A
History II	30	2	4	A
Human Geography	30	2	4	B
Study on the Emancipation of "Buraku"	30	2	4	B
Psychology	30	2	4	B
< Foreign Languages >				
English I	30	2	2	A
English II	30	2	2	B
English III	30	2	2	B
glish IV	30	2	2	B
rench I	30	2	2	A
French II	30	2	2	A
French III	30	2	2	A
French IV	30	2	2	A
< Health and Physical Education >				
Theory	15	2	2	A
Activity	45	2	2	A
< Professional Education >				
Reading of Foreign Textbooks I	30	2	4	B
Reading of Foreign Textbooks II	30	2	4	A
Seminar	15	2	2	A
Introduction to Public Law	15	2	2	A
Introduction to Political Science I	15	2	2	A
Introduction to Political Science II	15	2	2	A
Political Theory	30	2	4	B
Political Organization	30	2	4	B
International Politics	30	2	4	A
Political History of Japan	30	2	4	B
Political History of Europe	30	2	4	A
Diplomatic History	30	2	4	A
Public Policies	30	2	4	B
Politics of China	30	2	4	A
Politics of Southeast Asia	30	2	4	A
Constitutional Law I	30	2	4	A
Constitutional Law II	30	2	4	A
Comparative Constitutional Law	30	2	4	B
Economic Law	30	2	4	A
International Law I	30	2	4	A
International Law II	30	2	4	C
Outline of European Community Law	30	2	4	B
Research Seminar I	30	2	4	A
Research Seminar II	30	2	4	A
Research Writing			2	A
American Politics	15	2	2	B
Legal Theories of Environmental Problems	15	2	2	B
Asian Economy	30	2	4	C
Introduction to Studies of Journalism	30	2	4	C
Introduction to Studies of Broadcasting	30	2	4	C
.....End of File.....				

Subjects Taken	Number of Weeks Attended	Hours Per Week	Credits	Grade

Note: Grading System: The highest obtainable mark is 100 and the lowest pass mark is 60. A:80-100 B:70-79 C:60-69 A:Approved

Official Seal of The University

Signature: Toru Oka

OKA, Toru
Dean, Faculty of Law

Date of Issue: January 8, 2003

COPY

Thạc sĩ

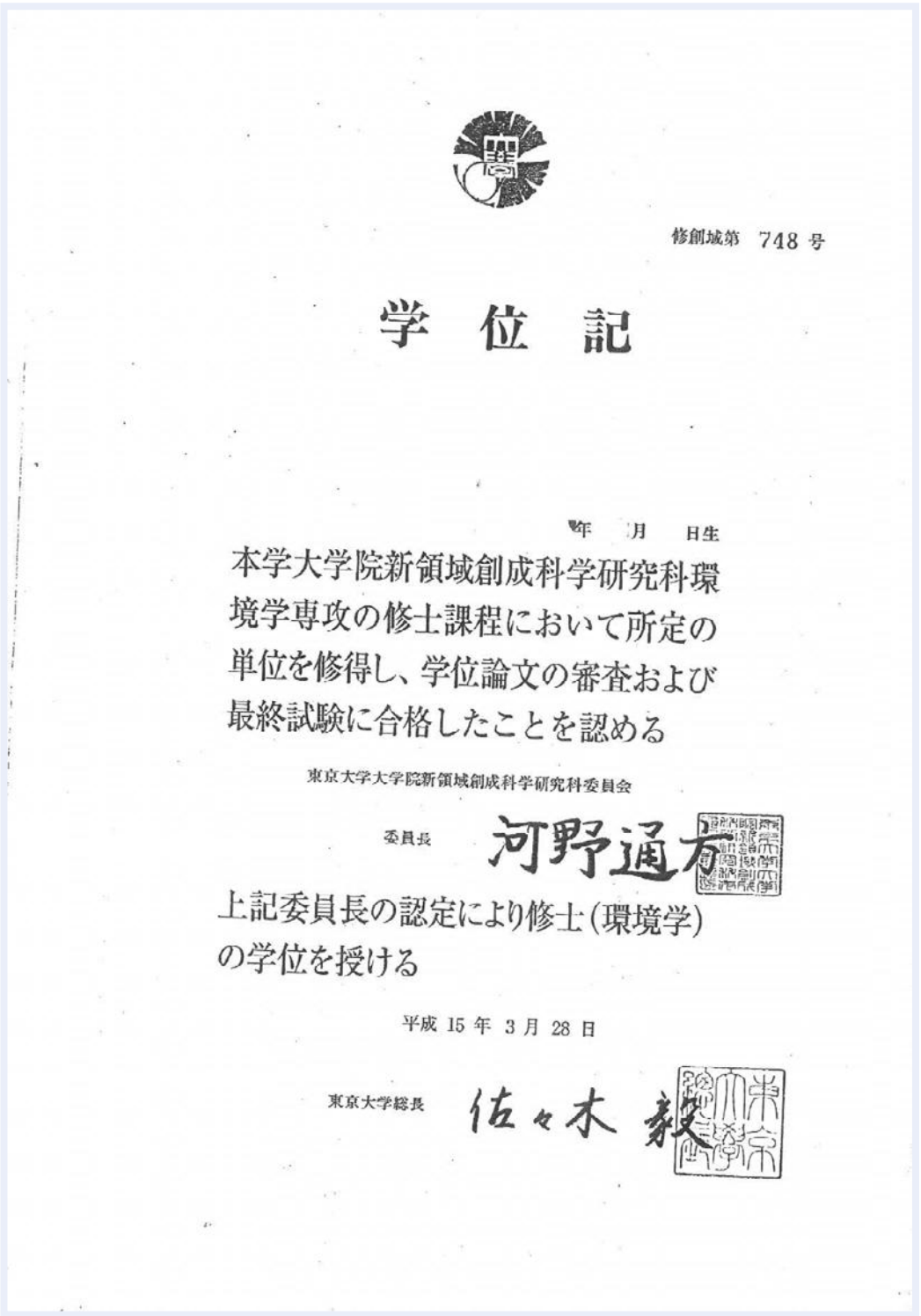

修創城第 748 号

学 位 記

年 月 日生

本学大学院新領域創成科学研究科環境学専攻の修士課程において所定の単位を修得し、学位論文の審査および最終試験に合格したことを認める

東京大学大学院新領域創成科学研究科委員会

委員長 河野通方

上記委員長の認定により修士(環境学)の学位を授ける

平成 15 年 3 月 28 日

東京大学総長 佐々木毅

Thạc sĩ (bản dịch tiếng Anh)

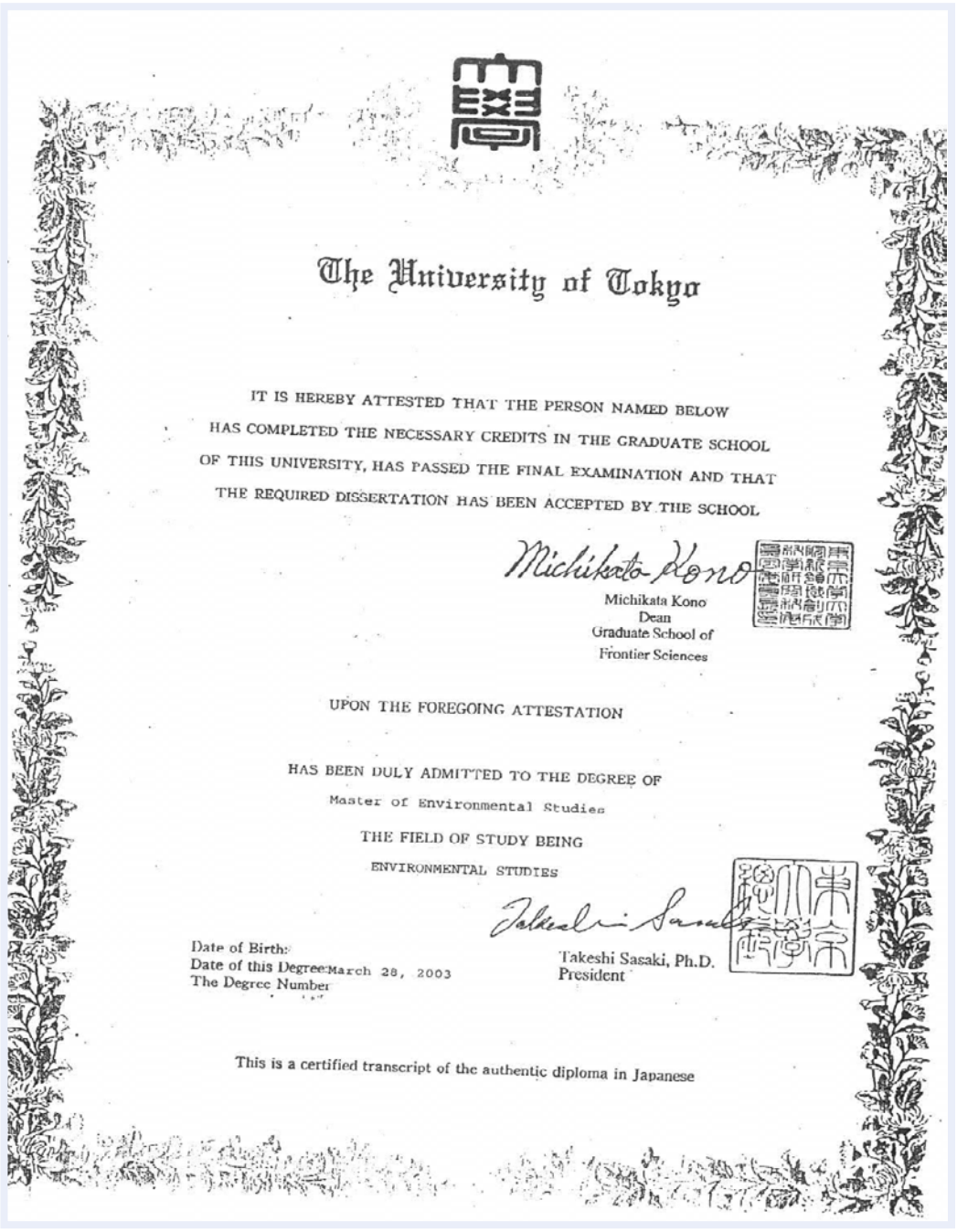

The University of Tokyo

IT IS HEREBY ATTESTED THAT THE PERSON NAMED BELOW
HAS COMPLETED THE NECESSARY CREDITS IN THE GRADUATE SCHOOL
OF THIS UNIVERSITY, HAS PASSED THE FINAL EXAMINATION AND THAT
THE REQUIRED DISSERTATION HAS BEEN ACCEPTED BY THE SCHOOL

Michikata Kono
Dean
Graduate School of
Frontier Sciences

UPON THE FOREGOING ATTESTATION

HAS BEEN DULY ADMITTED TO THE DEGREE OF
Master of Environmental Studies
THE FIELD OF STUDY BEING
ENVIRONMENTAL STUDIES

Takeshi Sasaki, Ph.D.
President

Date of Birth:
Date of this Degree: March 28, 2003
The Degree Number

This is a certified transcript of the authentic diploma in Japanese

Học bạ Thạc sĩ

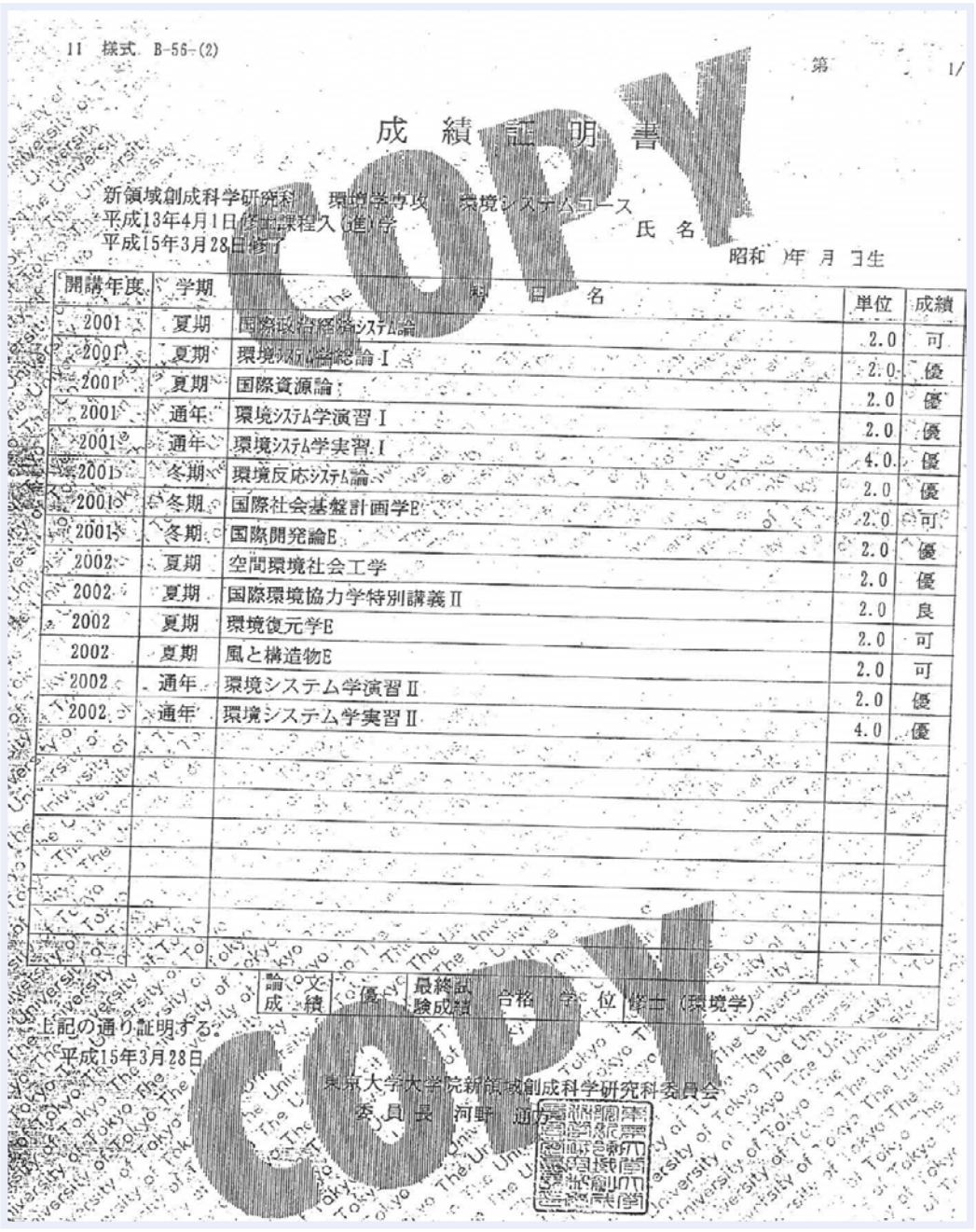

11 様式 B-56-(2)

第 1/

成績証明書

新領域創成科学研究科 環境学専攻 環境システムコース 氏名
平成13年4月1日修士課程入(進)学 昭和 年 月 日生
平成15年3月28日修了

開講年度	学期	科目名	単位	成績
2001	夏期	国際政治経済システム論	2.0	可
2001	夏期	環境システム論総論 I	2.0	優
2001	夏期	国際資源論	2.0	優
2001	通年	環境システム学演習 I	2.0	優
2001	通年	環境システム学実習 I	4.0	優
2001	冬期	環境反応システム論	2.0	優
2001	冬期	国際社会基盤計画学E	2.0	可
2001	冬期	国際開発論E	2.0	優
2002	夏期	空間環境社会工学	2.0	優
2002	夏期	国際環境協力学特別講義 II	2.0	良
2002	夏期	環境復元学E	2.0	可
2002	夏期	風と構造物E	2.0	可
2002	通年	環境システム学演習 II	2.0	優
2002	通年	環境システム学実習 II	4.0	優

論文成績 優 最終試験成績 合格 学位 修士(環境学)

上記の通り証明する。
平成15年3月28日

東京大学大学院新領域創成科学研究科委員会
委員長 河野 通方

COPY

Học bạ Thạc sĩ (bản dịch tiếng Anh)

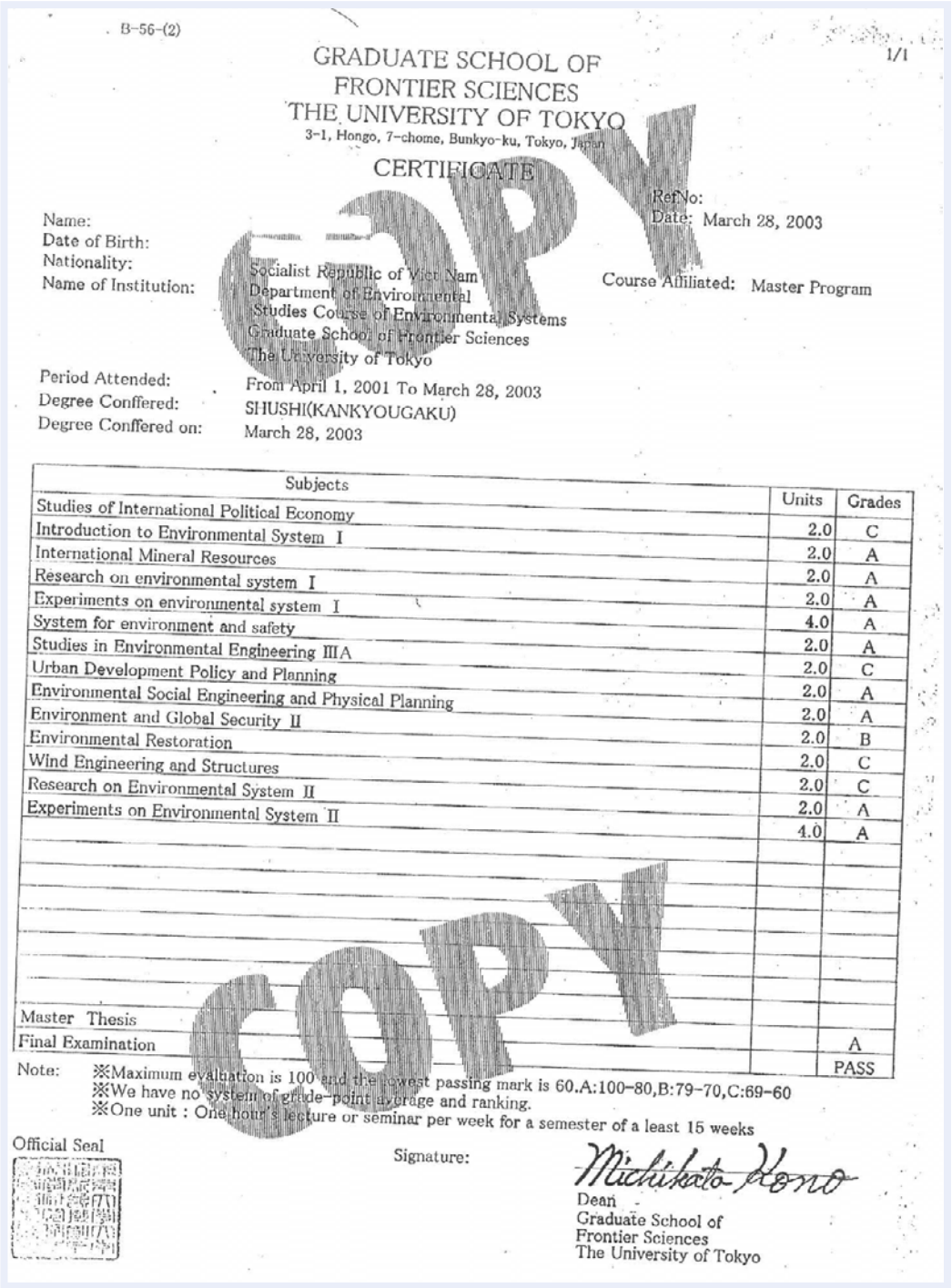

B-56-(2)

1/1

GRADUATE SCHOOL OF
FRONTIER SCIENCES
THE UNIVERSITY OF TOKYO
3-1, Hongo, 7-chome, Bunkyo-ku, Tokyo, Japan

CERTIFICATE

COPY

Ref.No:
Date: March 28, 2003

Name:
Date of Birth:
Nationality:
Name of Institution: Socialist Republic of Viet Nam
Department of Environmental
Studies Course of Environmental Systems
Graduate School of Frontier Sciences
The University of Tokyo

Course Affiliated: Master Program

Period Attended: From April 1, 2001 To March 28, 2003
Degree Conffered: SHUSHI(KANKYOUGAKU)
Degree Conffered on: March 28, 2003

Subjects	Units	Grades
Studies of International Political Economy	2.0	C
Introduction to Environmental System I	2.0	A
International Mineral Resources	2.0	A
Research on environmental system I	2.0	A
Experiments on environmental system I	4.0	A
System for environment and safety	2.0	A
Studies in Environmental Engineering IIIA	2.0	C
Urban Development Policy and Planning	2.0	A
Environmental Social Engineering and Physical Planning	2.0	A
Environment and Global Security II	2.0	B
Environmental Restoration	2.0	C
Wind Engineering and Structures	2.0	C
Research on Environmental System II	2.0	A
Experiments on Environmental System II	4.0	A
Master Thesis		
Final Examination		A
		PASS

COPY

Note: ※Maximum evaluation is 100 and the lowest passing mark is 60.A:100-80,B:79-70,C:69-60
※We have no system of grade-point average and ranking.
※One unit : One hour's lecture or seminar per week for a semester of a least 15 weeks

Official Seal

Signature: Michikata Hono
Dean
Graduate School of
Frontier Sciences
The University of Tokyo